BẢN CÁO BẠCH

(Số: 39./KISCW)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số .47../GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày .14./01.../2020)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại www.kisvn.vn từ ngày chào bán

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Hoàng Anh Việt - Phòng Chứng khoán phái sinh

Số điện thoại: 028.3914.8585 (Ext: 1114)

Email: viet.ha@kisvn.vn

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang số 1 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.03
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM.
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu thực hiện: châu Âu.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: Tiền.
- Thời hạn: 11 tháng.
- Ngày đáo hạn: 11 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1.
- Giá thực hiện: Trong khoảng cao hơn từ 10% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 3.200 - 6.400 đồng/chứng quyền.
- Tổng số lượng chào bán: 3.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chào bán dự kiến: 19.200.000.000 đồng.
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 9.600.000.000 đồng.

NGÂN HÀNG NHẬN KÝ QUỸ TÀI SẢN BẢO ĐẢM THANH TOÁN

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TPHCM

Địa chỉ: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TPHCM

Điện thoại: (028) 3832 9129 Fax: (028) 3834 2957 Website: www.aisc.com.vn

MỤC LỤC

Trang

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 1

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 3

III. CÁC KHÁI NIỆM 3

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ 5

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 6

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 16

VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 26

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN 29

IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH 29

X. CAM KẾT 30

XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ 30

XII. PHỤ LỤC 30

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền), các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền không nên hiểu việc phát hành chứng quyền như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền

- Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành: Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền trên thị trường và chứng quyền này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền.

- Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

- Rủi ro chứng quyền bị hủy niêm yết: Trong trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, chứng quyền sẽ bị hủy niêm yết. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy trước ngày đáo hạn.

- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cẩn trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: Tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền này.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

- Rủi ro đầu tư chung: Người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá chứng quyền và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền: Do chứng quyền có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền.

- Rủi ro về giá: Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền. Sự thay đổi giá của chứng quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến độ giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền.

- Rủi ro từ tính đòn bẩy: Đầu tư vào chứng quyền chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền tại mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền đó. Thanh khoản của chứng quyền phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị

trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền sẽ sôi động.

- Rủi ro về thuế: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không thực hiện chuyển nhượng chứng quyền trước ngày đáo hạn được quy định theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm. Các trường hợp cụ thể được nêu tại mục 8, phần VI trong Bản cáo bạch này.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không có quyền lợi như cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở, bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

- Một số sự kiện xảy ra (bao gồm phát hành cổ phiếu thưởng hoặc phân phối tiền bởi công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- Ông: Park Won Sang, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.
- Bà: Trương Thị Kim Dung, Chức vụ: Kế toán trưởng.
- Ông: Lê Tích Đức, Chức vụ: Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ.
- Ông: Lee Dong Hyun, Chức vụ: Trưởng bộ phận Chứng khoán phái sinh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Chúng tôi có thể cập nhật hoặc sửa đổi Bản cáo bạch này trong quá trình phát hành chứng quyền để đảm bảo đúng các quy định được ban hành. Bất kỳ sự cập nhật bổ sung nào sẽ được công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- **Chứng quyền có bảo đảm** (sau đây gọi tắt là chứng quyền) là hợp đồng giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng quyền được định nghĩa theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.

- **Chứng khoán cơ sở** là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

- **Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở** là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

- **Tổ chức phát hành chứng quyền** là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền.

- **Ngân hàng lưu ký** là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- **Người sở hữu chứng quyền** là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của tổ chức phát hành và không phải là tổ chức phát hành chứng quyền.

- **Chứng quyền mua** là loại chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo mức giá thực hiện hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.

- **Chứng quyền kiểu châu Âu** là chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.

- **Giá thực hiện** là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

- **Tỷ lệ chuyển đổi** cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.

- **Ngày đáo hạn** là ngày cuối cùng mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện chứng quyền.

- **Ngày giao dịch cuối cùng** là ngày giao dịch trước hai (02) ngày so với ngày đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm và là ngày cuối cùng mà chứng quyền còn được giao dịch. Trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết, ngày giao dịch cuối cùng của chứng quyền trùng với ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền đang lưu hành** là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.

- **Chứng quyền chưa lưu hành** là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của tổ chức phát hành.

- **Chứng quyền có lãi (ITM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền lỗ (OTM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền hòa vốn (ATM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở.

- **Vị thế mở chứng quyền** của tổ chức phát hành bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

- **Delta** là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\textbf{Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

- **Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền** là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn. Giá thanh toán do Sở Giao dịch Chứng khoán tính toán và công bố.

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam trong năm 2018 đã đạt được những bước tiến lớn và ấn tượng trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động. Cụ thể GDP tăng trưởng 7,08%, cao hơn mức mục tiêu đề ra là 6,7% và cao nhất kể từ năm 2008; Lạm phát ở mức 3,54%, thấp hơn mục tiêu đề ra là 4%; Vốn FDI được giải ngân đạt 19,1 tỷ USD và cao hơn năm trước 12,4%; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt hơn 482 tỷ USD, thặng dư thương mại đạt 7,2 tỷ USD, tăng 2,4 lần so với năm 2017; Môi trường kinh doanh, đầu tư được cải thiện mạnh mẽ. Từ những thành quả đạt được trong năm 2018, kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn trong năm 2019 khi Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được Quốc hội thông qua và có hiệu lực ngay đầu năm 2019, tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút hơn nữa vốn đầu tư nước ngoài cũng như hòa nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Trong năm 2019, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP từ 6,6% - 6,8%; Mục tiêu lạm phát tiếp tục dưới 4%; Bội chi ngân sách nhà nước không quá 3,9% GDP; Dư nợ công khoảng 61,3% GDP; Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chính sách, pháp luật. Dù vậy, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc và khả năng tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm sẽ là những rủi ro tác động lên nền kinh tế Việt Nam trong năm 2019.

2. Thị trường chứng khoán Việt Nam và cơ hội đầu tư

Năm 2018 ghi nhận nhiều dấu ấn đặc biệt của thị trường chứng khoán Việt Nam khi chỉ số VN-Index đạt đỉnh cao ở mức 1.211 điểm với giá trị giao dịch và giá trị vốn hóa thị trường tăng lần lượt là 29% và 10% so với năm 2017. Nhìn chung, xung lực tăng trong năm qua ghi nhận khá vững chắc nhờ niềm tin của nhà đầu tư cải thiện với dòng vốn tham gia tăng vọt và nhà đầu tư nước ngoài mua ròng; Tăng trưởng GDP và lợi nhuận doanh nghiệp mở rộng mạnh mẽ; Các doanh nghiệp lớn niêm yết; Thị trường chứng khoán phái sinh phát triển hơn so với năm 2017; Thoái vốn nhà nước thành công tại nhiều doanh nghiệp lớn; Niềm tin của doanh nghiệp cùng với ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục được củng cố. Những yếu tố nói trên góp phần lấn át những rủi ro từ bên ngoài. Theo đó, thị trường Việt Nam có cơ hội bức phá để xác lập mức cao mới dựa trên những nền tảng sau:

- Tăng trưởng GDP và lợi nhuận doanh nghiệp duy trì mức cao.

- Chính sách tiền tệ vẫn theo hướng nới lỏng.

- Đẩy mạnh lộ trình nâng cấp thị trường chứng khoán: Triển khai nới room cho nhà đầu tư nước ngoài, IPO và niêm yết mới của nhiều doanh nghiệp lớn, phát triển thêm những sản phẩm mới như Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và Chứng quyền có bảo đảm cũng như đặt mục tiêu được nâng hạng lên thị trường mới nổi.

- Thoái vốn nhà nước tiếp tục được triển khai với qui mô lớn.

- Khối ngoại giữ vị thế mua ròng với sự tham gia gia tăng của các quỹ đầu tư hiện hữu và mới.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền

Cùng với các kênh đầu tư hiện nay là cổ phiếu và hợp đồng tương lai chỉ số, chứng quyền có bảo đảm mang đến cho nhà đầu tư một cơ hội đầu tư mới với nhiều lợi thế nổi bật như: cố định khoản lỗ tối đa, tính đòn bẩy, chi phí đầu tư thấp, không phải ký quỹ giao dịch, giao dịch và thanh toán dễ dàng...

Chứng quyền là một sản phẩm phù hợp với các nhà đầu tư ưa thích rủi ro, trong đó tác động đòn bẩy chính là điểm hấp dẫn nhất của sản phẩm này. Với chi phí mua chứng quyền thấp, mức biến động của chứng quyền như là cổ phiếu cơ sở và tính chất đòn bẩy sẽ làm gia tăng tỷ suất lợi nhuận cho nhà đầu tư. Trong suốt thời hạn chứng quyền có hiệu lực, khi giá cổ phiếu cơ sở biến động đúng như dự đoán, nhà đầu tư sẽ thu được lợi nhuận rất lớn so với khoản chi phí đã đầu tư.

Việc đặt lệnh giao dịch mua, bán chứng quyền được thực hiện tương tự như giao dịch cổ phiếu. Những nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch cổ phiếu thông thường sẽ được sử dụng tài khoản này để giao dịch chứng quyền. Thời gian giao dịch, phương thức giao dịch, các loại lệnh áp dụng cho chứng quyền tương tự như cổ phiếu. Sau khi sở hữu chứng quyền, nhà đầu tư có quyền bán lại chứng quyền thông qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bên cạnh lợi ích được tạo ra bởi yếu tố đòn bẩy, nhà đầu tư cần hiểu được các rủi ro khi giao dịch chứng quyền đồng thời xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của bản thân trước khi quyết định đầu tư.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

a) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được thành lập ngày 05/07/2007 theo Quyết định số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/07/2007 với vốn điều lệ là 135 tỷ đồng, từ tháng 01/2015 KIS Việt Nam đã tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng. Công ty được đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, cùng với đội ngũ Ban Giám đốc và các chuyên viên có nền tảng kiến thức chuyên sâu và bề dày kinh nghiệm về môi trường kinh doanh và mạng lưới quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước.

- 17/07/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK.

- 17/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 57/QĐ-SGDHCM.

- 28/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 215/QĐ-TTGDHN.

- 12/06/2008 Công ty Chứng khoán Gia Quyền là Công ty Đại chúng, theo Công văn số 1142/UBCK-QLPH ngày 13/06/2008 của UBCKNN.

- 20/06/2008 Thành lập và khai trương Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 439/QĐ-UBCK.

- 10/07/2008 Chi nhánh Hà Nội chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 34/GCNTVLK-CN.

- 18/08/2010 Phát hành tăng vốn điều lệ từ 135 tỷ đồng lên 263,646 tỷ đồng theo Quyết định số 662/QĐ- UBCK và đợt phát hành tăng vốn hoàn tất vào ngày 17/12/2010 theo giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK.

- Ngày 21/3/2012 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011. Ngày 24/03/2012 Công ty chính thức đổi tên của Chi nhánh thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 265/QĐ-UBCK ngày 24/03/2011.

- Ngày 08/7/2011 Công ty chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011.

- Ngày 29/02/2012 Chi nhánh Hà Nội chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 193/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29/02/2012.

- Ngày 09/01/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 01/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng.

- Ngày 22/04/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 20/GPĐC-UBCK, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- Ngày 01/06/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Bà Triệu theo Quyết định số 458/QĐ-UBCK.

- Ngày 08/07/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Nguyễn Tri Phương theo Quyết định số 577/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/07/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Láng Hạ theo Quyết định số 671/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/09/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch theo Quyết định số 935/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/02/2017 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hủy đăng ký công ty đại chúng từ ngày 03/01/2017.

- Ngày 09/08/2017 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 38/GPĐC-UBCK, thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Park Won Sang.

- Ngày 11/06/2018 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 42/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.897.011.000.000 đồng.

b) Cơ cấu tổ chức & cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- Công ty có mô hình quản trị bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

- Thẩm quyền cao nhất Công ty là Đại hội đồng cổ đông, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần.

- Hội đồng quản trị Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

- Hội đồng Quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2018-2019 gồm 3 thành viên do ông Park Won Sang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

- Ban kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ban Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, gồm 1 Tổng Giám đốc. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của Công ty thông qua các Giám đốc phụ trách Khối, Giám đốc Chi nhánh và các Trưởng bộ phận.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

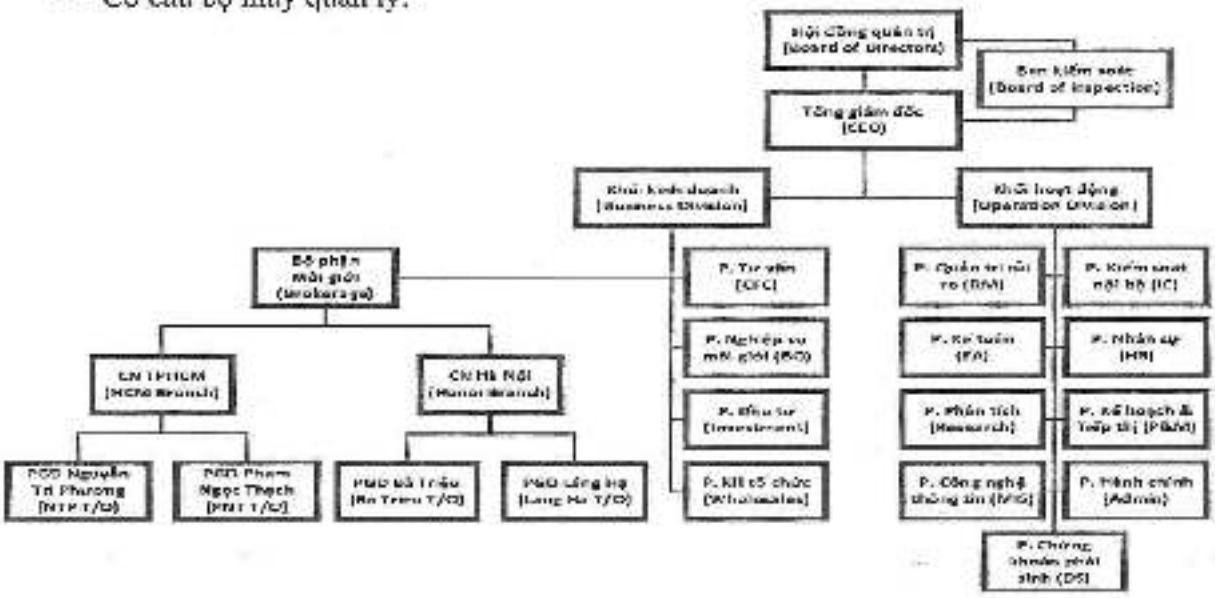

c) **Công ty mẹ của Công ty**

STT	Cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Ngành nghề kinh doanh/ hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	27-1 Yeouido-dong, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Đầu tư tài chính, chứng khoán	188.300.191	99,26%

d) **Danh sách người có liên quan của Công ty**

- Danh sách Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Thành viên Hội đồng quản trị					
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%
2	Lee Seung Hyun	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
3	Han Joon Ho	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
Ban Giám đốc					
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%
2	Lee Hun Woo	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Hoạt động	0	0%
3	Lee Jae Heung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	0	0%
Kế toán trưởng					
1	Trương Thị Kim Dung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Kế toán trưởng	0	0%

- Danh sách Ban kiểm soát của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Hoàng Anh Việt	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
2	Cho Hun Hee	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
3	Hoàng Huy	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

- Danh sách Cổ đông nắm giữ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

STT	Họ và tên	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	27-1 Yeouido -dong, Yeong Deungpo-gu, Seoul, Korea	188.990.716	99,626%

- Danh sách Người thực hiện công bố thông tin

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%

c) Thông tin về Ban Giám đốc của Công ty

Vị trí	Họ tên	Tóm tắt lý lịch
Tổng Giám đốc	Park Won Sang	▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Thạc sỹ. ▪ Quá trình công tác: - 01/1991 - 12/1999: Nhân viên - Ngân hàng tín dụng Hàn Quốc. - 01/2000 - 05/2000: Nhân viên - Công ty Woori Camtech.

		- 06/2000 - 09/2003: Nhân viên - Công ty Winz Consulting. - 11/2003 - 03/2004: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Công ty Chứng khoán Dongwon. - 04/2005 - 03/2006: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Tập đoàn tài chính Dongwon. - 04/2006 - 02/2013: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 03/2013 - 12/2014: Trưởng phòng Chiến lược - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2015 - 12/2015: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía tây sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2016 - 03/2017: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía bắc sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 04/2017 - nay: Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khối Hoạt động	Lee Hun Woo	▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: - 06/1999 - 12/2015: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 02/2016 - nay: Giám đốc khối Hoạt động - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	Lee Jae Heung	▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: - 11/2005 - 12/2018: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2019 - nay: Giám đốc khối Khách hàng tổ chức - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

f) Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền

STT	Họ tên	Phòng ban	Chức vụ	Số năm kinh nghiệm
1	Nguyễn Quỳnh Nga	Quản trị rủi ro	Trưởng bộ phận	12 năm
2	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Phó bộ phận	5 năm

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành

a) Tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty

- Công ty đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường chứng khoán bao gồm:

+ Môi giới chứng khoán;

+ Tự doanh chứng khoán;

+ Tư vấn đầu tư chứng khoán;

+ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

+ Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nêu trên, Công ty cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu (đơn vị: nghìn đồng)	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	Quý 3/2019
Tổng giá trị tài sản	2.404.730.989	2.662.739.816	10,7%	3.518.328.615	3.630.290.232
Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh	204.159.987	298.762.364	46,3%	167.358.372	107.430.739
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	6.769.646	87.323.552	1189,9%	72.055.954	47.724.917
Lợi nhuận khác	507.363	15.151	-97,0%	49.713	24.186
Lợi nhuận trước thuế	7.277.008	87.338.703	1100,2%	72.105.651	47.749.103
Lợi nhuận sau thuế	2.402.482	69.181.203	2779,6%	57.494.597	38.199.283

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty)

b) **Danh sách các chứng quyền Công ty đã phát hành**

i. **Chứng quyền đang niêm yết**

Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Loại chứng quyền	Kiểu thực hiện	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng số lượng chứng quyền đã phát hành	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.01	CHPG 1902	HPG	Mua	Châu Âu	6	11/12/2019	12.000.000	1.000	5:1	41.999
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.01	CVNM 1901	VNM	Mua	Châu Âu	6	13/12/2019	14.000.000	1.200	9.8362:1	156.285
Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.01	CDPM 1901	DPM	Mua	Châu Âu	4	9/1/2020	1.500.000	1.900	1:1	13.988
Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.01	CNVL 1901	NVL	Mua	Châu Âu	5	7/2/2020	5.000.000	1.900	4:1	62.088
Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.01	CSTB 1901	STB	Mua	Châu Âu	4	9/1/2020	4.500.000	1.390	1:1	10.888
Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.01	CVHM 1901	VHM	Mua	Châu Âu	5	7/2/2020	5.000.000	3.100	4:1	89.888
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.02	CVNM 1902	VNM	Mua	Châu Âu	6	26/3/2020	5.000.000	1.840	10:1	133.333
Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.01	CVJC 1901	VJC	Mua	Châu Âu	5	26/2/2020	5.000.000	1.800	10:1	145.678

ii. Chứng quyền chưa niêm yết

Tên chứng quyền	Mã CKCS	Loại chứng quyền	Kiểu thực hiện	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng số lượng chứng quyền	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
Chứng quyền. HPG,KIS.M. CA.T.03	HPG	Mua	Châu Âu	6	15/5/2020	5.000.000	1.800	2:1	24.680
Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.02	MSN	Mua	Châu Âu	6	15/5/2020	2.000.000	3.000	5:1	77.889
Chứng quyền. SBT.KIS.M. CA.T.01	SBT	Mua	Châu Âu	3	14/2/2020	2.000.000	1.500	1:1	21.212
Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.02	VIC	Mua	Châu Âu	6	15/5/2020	4.000.000	2.100	10:1	123.000
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.02	VRE	Mua	Châu Âu	6	15/5/2020	4.000.000	2.700	2:1	35.789

iii. Chứng quyền đã đáo hạn

Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Loại chứng quyền	Kiểu thực hiện	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng số lượng chứng quyền đã phát hành	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.02	CHPG 1906	HPG	Mua	Châu Âu	3	14/11/2019	5.000.000	1.500	2:1	28.088
Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.01	CVIC 1901	VIC	Mua	Châu Âu	3	14/11/2019	2.000.000	1.960	5:1	140.888
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.01	CVRE 1901	VRE	Mua	Châu Âu	3	14/11/2019	5.100.000	1.900	2:1	40.888

Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.01	CMSN 1901	MSN	Mua	Châu Âu	3	14/11/2019	1.800.000	1.920	5:1	88.888

3. **Tình hình tài chính** (Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2019 đã soát xét của Công ty)

- Công ty đã thanh toán thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.
- Công ty đã thực hiện đầy đủ các khoản phải nộp theo luật định.
- Tổng dư nợ vay giao dịch ký quỹ: 2.493.480.862.602 đồng.
- Tổng giá trị các khoản cho vay: 2.526.451.031.578 đồng (bao gồm cả khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán).
- Tổng nợ phải trả: 1.494.371.519.056 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.897.011.000.000 đồng.
- Tổng nguồn vốn: 3.518.328.614.698 đồng.
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chỉ tiêu về an toàn tài chính			
- Giá trị vốn khả dụng (đồng)	1.169.615.499.488	2.031.183.498.819	2.069.797.239.085
- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) (đồng)	259.896.994.473	238.231.220.766	264.462.676.064
- Tỷ lệ vốn khả dụng: Giá trị vốn khả dụng / Tổng rủi ro	450%	853%	783%
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/Nợ ngắn hạn	182,4%	373,7%	231,3%
- Hệ số thanh toán nhanh: TSLD - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	182,4%	373,7%	231,3%
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	53,7%	26,1%	42,5%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	116,1%	35,4%	73,8%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,2%	23,2%	34,4%

- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,2%	3,5%	2,8%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,1%	2,6%	1,6%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	30,2%	56,3%	65,7%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	22	447	303

(Nguồn: Báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty)

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.03.
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu chứng quyền: châu Âu.
- Phương thức thanh toán thực hiện quyền: Tiền.
- Thời hạn: 11 tháng.
- Ngày đáo hạn: 11 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1.
- Giá thực hiện: Trong khoảng cao hơn từ 10% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 3.200 - 6.400 đồng/chứng quyền.
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 3.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán: 19.200.000.000 đồng.
- Tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 9.600.000.000 đồng.
- Công ty áp dụng mô hình Black-Scholes để có giá chào bán của chứng quyền:

$$C = \frac{N(d_1) \times S - N(d_2) \times X \times e^{-rT}}{k}$$

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá chào bán của chứng quyền mua (đồng);

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền (đồng);

S: Giá chứng khoán cơ sở (đồng);

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm, là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền/ 365;

r: Lãi suất phi rủi ro tính theo năm, là lãi suất trái phiếu chính phủ (%);

σ: Độ biến động kỳ vọng tính theo năm của giá chứng khoán cơ sở (%);

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

- Các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes tại ngày tính toán 26/11/2019:

Tham số	Giá trị
Giá chứng khoán cơ sở (S) (đồng)	123.000
Giá thực hiện (X) (đồng)	Trong khoảng cao hơn từ 10% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành
Thời hạn của chứng quyền (T)	0,9
Lãi suất phi rủi ro (r)	2,1504%
Độ biến động kỳ vọng thấp nhất (σ)	42,12%
Độ biến động kỳ vọng cao nhất (σ)	76,65%
Tỷ lệ chuyển đổi (k)	5

- Giải thích các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes:

+ Giá chứng khoán cơ sở (S): Là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán.

+ Giá thực hiện (X): Là mức giá tương đương việc nhà đầu tư được quyền mua chứng khoán cơ sở khi chứng quyền đáo hạn.

+ Thời hạn của chứng quyền (T): Được tính dựa trên thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm. Ví dụ Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.01 được chào bán vào ngày 11/06/2019 và đáo hạn vào ngày 11/12/2019, 2 thời điểm này cách nhau 183 ngày và T = 183/365 ≈ 0,5.

+ Lãi suất phi rủi ro (r): Là lợi suất gần nhất của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 12 tháng tại ngày tính toán (Nguồn: website Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

+ Độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất (σ): Độ biến động kỳ vọng được ước tính dựa trên độ lệch chuẩn (độ biến động lịch sử) của tỷ suất sinh lợi theo ngày của giá chứng khoán cơ sở trong vòng 1 năm gần nhất tính đến ngày tính toán. Dựa trên ước tính về độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất, Công ty đưa ra mức giá chào bán thấp nhất và cao nhất tương ứng với từng mức biến động. Công thức tính độ biến động lịch sử của tỷ suất sinh lợi của giá chứng khoán cơ sở như sau:

$$r_i = \ln\left(\frac{P_{i+1}}{P_i}\right)$$

$$m = \frac{\sum_{i=1}^{n} r_i}{n}$$

$$a = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^{n}(r_i - m)^2}{n-1}}$$

$$\sigma_{his} = a\sqrt{t}$$

Trong đó:

P_i: Giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại thời điểm i;

n: Số lượng các thời điểm lấy dữ liệu;

t: Số ngày giao dịch trong năm, Công ty áp dụng t = 250;

σ_{his}: Độ biến động lịch sử trong thời kỳ t.

- Tỷ lệ chuyển đổi (k): Ví dụ tỷ lệ chuyển đổi là 2:1 (k = 2), nghĩa là 2 chứng quyền tương đương với 1 chứng khoán cơ sở.

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VNM.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.
- Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các loại sữa, nước giải khát,....
- Ngày niêm yết: 19/01/2006.
- Nơi niêm yết: Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu (đơn vị: tỷ đồng)	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	Giữa niên độ năm 2019	Quý 3/2019
Tổng giá trị tài sản	34.667	37.366	7,8%	40.186	40.102
Vốn chủ sở hữu	23.873	26.271	10,0%	28.934	27.841
Doanh thu thuần	51.041	52.562	3,0%	27.788	14.291
Thuế và các khoản phải nộp	1.951	1.846	-5,4%	1.191	577
Lợi nhuận trước thuế	12.229	12.052	-1,4%	6.893	3.254
Lợi nhuận sau thuế	10.278	10.206	-0,7%	5.701	2.677
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	43,1%	38,8%	-10,0%	19,7%	9,6%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của VNM, Bloomberg)

- Các chỉ số tài chính của tổ chức phát hành chứa khoán cơ sở trong 02 năm gần nhất:

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,0	1,9
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,6	1,4
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	31,1%	29,7%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	45,2%	42,2%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	20,1%	19,4%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	43,1%	38,8%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	29,6%	27,3%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	22,4%	21,3%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	6.353	5.295

(Nguồn: Báo cáo tài chính của VNM, Bloomberg)

- Thông tin giao dịch (tính đến ngày 26/11/2019) (Nguồn: Bloomberg):

+ Giá trị vốn hóa: 214.189 tỷ đồng.

+ Khối lượng khớp lệnh trung bình trong 6 tháng gần nhất: 780.547 cổ phiếu/phiên.

+ Giá điều chỉnh cao nhất trong 26 tuần: 137.500 đồng.

+ Giá điều chỉnh thấp nhất trong 26 tuần: 118.000 đồng.

+ Chỉ số giá/thu nhập (P/E): 22.3.

+ Giá đóng cửa điều chỉnh của ngày giao dịch cuối cùng của 6 tháng gần nhất:

Tháng	05/2019	06/2019	07/2019	08/2019	09/2019	10/2019
Giá (đồng)	129.500	123.000	123.200	123.000	129.700	130.000

3. Thời gian dự kiến đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

Dự kiến trong vòng 05 ngày làm việc tính từ ngày chào bán chứng quyền.

4. Đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

a) Hồ sơ đăng ký mua chứng quyền

- **Đối với nhà đầu tư cá nhân:**

+ 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;

+ 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;

+ 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;

+ 01 Giấy ủy quyền (nếu có);

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD và Hộ chiếu (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

- **Đối với nhà đầu tư tổ chức:**

+ 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

+ 01 bản sao hợp lệ các loại giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp (nếu có);

+ 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;

+ 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức;

+ 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);

+ 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

b) Thủ tục đăng ký mua chứng quyền

- Bước 1: Nhà đầu tư tìm hiểu về thông tin về đợt phát hành trên website của Công ty (www.kisvn.vn) hoặc đến trực tiếp sàn giao dịch của Công ty để được hướng dẫn trực tiếp.

- Bước 2: Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty.

- Bước 3: Sau khi hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền, nhà đầu tư thực hiện thanh toán tiền mua chứng quyền bằng cách nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty. Tiền thanh toán mua chứng quyền được chuyển vào tài khoản:

Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Số tài khoản: 1191 0000 443371.

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

- Bước 4: Sau khi kết thúc thời hạn phân phối chứng quyền, Công ty sẽ thông báo kết quả đăng ký mua của nhà đầu tư thông qua SMS hoặc Email.

- Bước 5: Công ty tiến hành đăng ký lưu ký chứng quyền vào tài khoản của nhà đầu tư. Sau khi hoàn tất thủ tục lưu ký và đăng ký niêm yết, chứng quyền sẽ được giao dịch chính thức trên sàn niêm yết.

5. Thực hiện chứng quyền

a) Nguyên tắc thực hiện chứng quyền

- Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi (ITM).

- Công ty gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.

- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền.

- Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ năm (05) kể từ ngày đăng ký cuối cùng.

- Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền mua là số tiền thanh toán khi giá thanh toán lớn hơn giá thực hiện, được tính theo công thức [(Giá thanh toán - Giá thực hiện)/ Tỷ lệ chuyển đổi]. Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

b) Trình tự thực hiện chứng quyền

- Trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Công ty, VSD lập và gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất vào 9 giờ ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD lập và chuyển danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký dưới dạng chứng từ điện tử cho thành viên lưu ký.

- Thành viên lưu ký đối chiếu thông tin người sở hữu chứng quyền trong danh sách do VSD cung cấp với thông tin của thành viên lưu ký và gửi cho VSD thông báo xác nhận dưới dạng chứng từ điện tử chậm nhất vào 15 giờ 30 ngày làm việc thứ hai (02) kể từ ngày đăng ký cuối cùng để xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận các thông tin trong danh sách.

- Vào ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD gửi Công ty danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền.

- Công ty phải gửi thông báo xác nhận danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền cho VSD chậm nhất vào ngày làm việc thứ ba (03) sau ngày đăng ký cuối cùng. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong danh sách, Công ty phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do.

- Trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được thông báo xác nhận của Công ty, VSD gửi văn bản thông báo cho thành viên lưu ký có liên quan xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, Công ty phải chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSD.

- Tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký được VSD phân bổ vào tài khoản của thành viên lưu ký liên quan trong ngày làm việc liền trước ngày thanh toán. Thành viên lưu ký chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán.

- Trường hợp Công ty thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của tổ chức phát hành, VSD gửi thông báo cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

c) Trường hợp bị mất khả năng thanh toán, Công ty sẽ sử dụng các nguồn sau để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký.

6. Quyền của người sở hữu chứng quyền

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: Người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

- Trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do Công ty đình chỉ, tạm ngừng hoạt động; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết; hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán vì các nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định rõ tại bộ nguyên tắc về xác định chỉ số; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, giá thanh toán được Công ty áp dụng là bình quân giá đóng cửa của chứng quyền trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày hủy niêm yết chứng quyền có hiệu lực.

- Trong vòng 24 giờ kể từ ngày có quyết định hủy niêm yết chứng quyền, Công ty sẽ công bố cách thức xác định giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

- Kể từ ngày công bố thông tin hủy chứng quyền đến ngày liền trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực, Công ty thực hiện thực hiện việc mua lại chứng quyền thông qua hoạt động tạo lập thị trường. Giá mua lại được là mức giá thanh toán đã công bố và theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán.

7. Điều chỉnh chứng quyền

- Công ty phải điều chỉnh chứng quyền trong các trường hợp sau: Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới...

- Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có sự kiện doanh nghiệp như sau:

+ Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.

+ Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

+ Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ × (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.

- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

8. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền.

8.1. Phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư 128/2018/TT-BTC của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam, nhà đầu tư phải trả các khoản phí khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

- Phí mua chứng quyền tại Công ty: là giá chào bán chứng quyền × Số lượng chứng quyền đăng ký mua.

- Phí môi giới tại Công ty.

- Phí giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán: 0,02% trên giá trị giao dịch.

- Phí lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam: 0,3 đồng/chứng quyền/tháng.

8.2. Biểu thuế

Theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm, nhà đầu tư sẽ phải chịu mức thuế khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

- **Đối tượng:**

Tất cả các nhà đầu tư cá nhân bao gồm cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài có giao dịch chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ **Mức thu:**

Thuế TNCN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần × với thuế suất 0,1%.

Trong đó:

+ **Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền:**

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán × Số lượng chứng quyền.

+ **Trường hợp trước ngày đáo hạn chứng quyền bị hủy niêm yết, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần được xác định như sau:**

- Trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường × Số lượng chứng quyền.

- Sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố × Số lượng chứng quyền.

Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu A với giá 1.400 đồng/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 đồng.

- Nếu nhà đầu tư thực hiện bán chứng quyền mua tại mức giá 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là 2.000 x 100 x 0,1% = 200 đồng.

- Nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và tổ chức phát hành chứng quyền công bố giá thanh toán chứng quyền là 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là 2.000 x 100 x 0,1% = 200 đồng.

+ **Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:**

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng = Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở × (Số lượng chứng quyền chia (:) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Ví dụ 2: Tương tự các giả thiết tại Ví dụ 1 nêu trên, giá thanh toán của chứng khoán cơ sở A do Sở giao dịch Chứng khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 155.000 đồng/cổ phiếu thì số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền là: 155.000 x (100 : 10) x 0,1% = 1.550 đồng.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với doanh nghiệp trong nước

+ **Đối tượng:** Nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm.

+ **Mức thu:** Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm phải được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% theo quy định.

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với tổ chức nước ngoài sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp (nhà thầu nước ngoài)

+ **Đối tượng:** Tổ chức nước ngoài là nhà thầu nước ngoài có thu nhập nhập từ chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ **Mức thu:**

Thuế TNDN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần × với thuế suất 0,1%

Trong đó, cách tính giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần áp dụng tương tự như cách tính thuế TNCN.

d) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế: là thời điểm nhà đầu tư (bao gồm tổ chức, cá nhân) chuyển nhượng chứng quyền trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền.

9. Hoạt động tạo lập thị trường

Theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 02/03/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty có nghĩa vụ tạo lập thị trường nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền của Công ty phát hành, cụ thể:

a) Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Công ty phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chệch lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất) / giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, Công ty phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền;
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá 5%;
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán);
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

b) Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, Công ty không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;

- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng số lượng tối thiểu 100 chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;

- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), Công ty được miễn đặt lệnh mua;

- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;

- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán hoặc giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua;

- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua;

- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua;

- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện), Công ty được miễn đặt lệnh bán;

- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;

- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...;

- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền là một chuỗi các bước được thực hiện liên tục nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro xảy ra đối với Công ty. Để quản trị rủi ro hiệu quả, Công ty thực hiện các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro đối với chứng quyền

Các rủi ro thường gặp đối với Công ty khi phát hành chứng quyền:

- Rủi ro thanh toán: Rủi ro khi Công ty không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như Công ty bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện chứng quyền.

- Rủi ro thị trường: Rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền và giá của chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro pháp lý: Rủi ro khi Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.

- Rủi ro hoạt động: Rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ hacker đánh sập hệ thống công nghệ thông tin), nhân viên (lừa đảo, sai sót do cố tình hoặc vô tình), tài sản vốn, các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh....).

Bước 2: Phân tích rủi ro

Dựa trên các rủi ro liệt kê ở bước 1, từng phòng ban liên quan đến hoạt động phát hành chứng quyền của Công ty sẽ đánh giá về khả năng hay xác suất rủi ro đó xảy ra và mức độ tác động. Trên cơ sở đó sẽ phân loại và xếp hạng từng loại rủi ro để có những biện pháp xử lý phù hợp.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp Công ty xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với các rủi ro cho phù hợp. Các chiến lược thường được áp dụng để giải quyết hay đối phó với rủi ro là: tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, giảm nhẹ rủi ro, chấp nhận rủi ro.

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Hoạt động cuối cùng trong quy trình quản trị rủi ro là hoạt động giám sát và trao đổi thông tin nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, kiểm soát và đối phó với rủi ro của Công ty. Tiến độ thực hiện các kế hoạch kiểm soát rủi ro cho các rủi ro cụ thể luôn được thông báo lên cấp trên và các phòng ban liên quan để chủ động thực hiện các hành động khắc phục phù hợp.

Định kỳ, Phòng Quản trị rủi ro thực hiện đánh giá hoạt động quản trị rủi ro và đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoạt động quản trị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, báo cáo Ban Giám đốc.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro dự kiến

- Mục đích phòng ngừa rủi ro: để đảm bảo khả năng thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do rủi ro gây ra.

- Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

+ Phòng Chứng khoán phái sinh trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro theo phương án đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc và Phòng Quản trị rủi ro về vị thế phòng ngừa rủi ro vào cuối ngày. Ngoài ra, khi xảy ra những sự việc ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro, Phòng Chứng khoán phái sinh có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc ngay lập tức và phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm khắc phục và đưa ra giải pháp cho vấn đề phát sinh.

+ Nhân sự trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền:

STT	Họ tên	Phòng ban	Chứng chỉ hành nghề	Số năm kinh nghiệm
1	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Quản lý Quỹ số 001692/QLQ	5 năm

+ Phòng Quản trị rủi ro thực hiện giám sát hoạt động phòng ngừa rủi ro của Phòng Chứng khoán phái sinh nhằm kiểm soát các rủi ro có thể xảy ra khi phát hành chứng quyền và báo cáo Ban Giám đốc.

+ Phòng Kiểm soát nội bộ thực hiện việc giám soát việc thực hiện đúng quy trình và đề xuất những giải pháp để hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ.

+ Ban Giám đốc thực hiện tổ chức, giám sát và hỗ trợ các hoạt động của tất cả phòng ban liên quan đến hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

- Nguyên tắc thực hiện tổng quát: Công ty áp dụng phương án phòng ngừa Delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, Công ty sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở theo nguyên tắc sau:

$$P = Delta \times OI/k$$

$$Delta = N(d_1)$$

P: Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

OI: Số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta của chứng quyền mua được tính dựa trên mô hình Black-Scholes.

- Chứng khoán phòng ngừa rủi ro:

+ Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.

+ Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).

- Ví dụ minh họa phương án phòng ngừa rủi ro Delta: Giả sử chứng quyền mua A có giá thực hiện là 33.000 đồng, lãi suất phi rủi ro là 4,3%; tỷ lệ chuyển đổi 2:1; thời gian đáo hạn còn 90 ngày, Công ty nắm giữ chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro theo bảng sau:

Thời gian	Giá chứng khoán cơ sở	Độ biến động	Delta	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ	Thay đổi của số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ
9h20	28.300	33%	21,7%	100.000	10.850	-
9h25	28.100	32%	19,6%	110.000	10.780	-70
9h30	28.400	35%	23,9%	90.000	10.755	-25
9h40	28.900	40%	30,5%	120.000	18.300	7.545

3. Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài

- Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền như sau:

+ Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định

về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.

+ Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:

- Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
- Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
- Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giả định là khi chứng quyền phát hành trong trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

+ Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:

- KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
- KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. Ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán

- Tên ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 16/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003.
- Địa chỉ trụ sở chính: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

2. Tổ chức kiểm toán

- Tên tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TPHCM
- Địa chỉ trụ sở chính: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 3832 9129 Fax: (028) 3834 2957 Website: www.aisc.com.vn

IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Chúng tôi và chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, môi giới, tư vấn và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Công ty và/ hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/ hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Chúng tôi cam kết không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và ngân hàng lưu ký.

X. CAM KẾT

Công ty cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.

XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2019	TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ**
TỔNG GIÁM ĐỐC Park Won Sang	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Thị Kim

XII. PHỤ LỤC

- Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty.
- Điều lệ hiện hành của Công ty.
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 của Công ty.
- Báo cáo tài chính đã soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty.
- Báo cáo tài chính Quý 3/2019 của Công ty.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán năm 2018 của Công ty.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty.

truefriend KIS Viet Nam Securities Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG VĂN

V/v: Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài dành cho Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.03

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 56/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-28) 3914 8585 Fax: (84-28) 3821 6898 Website: www.kisvn.vn

Nội dung công văn:

Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.03 như sau:

- Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.
- Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:
  + Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
  + Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
  + Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giả định là khi chứng quyền phát hành trong

trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

- Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:

  + KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.

  + KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

PARK WON SANG

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56 /UBCK-GPHĐKD

Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2007

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH-11 ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 63/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Công ty chứng khoán;

Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Theo đề nghị của Trưởng ban Quản lý Kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

- Tên giao dịch tiếng Anh: EMPOWER SECURITIES CORPORATION
- Tên Viết tắt : EPS
- Trụ sở chính đặt tại : Tầng 1-2-3, tầng 5 Toà nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden - 225 Bến Chương Dương - Quận I - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: **135.000.000.000** (một trăm ba mươi lăm tỷ) đồng .
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Chức danh: *Tổng Giám đốc*

Họ và tên: NGUYỄN HỮU NAM Giới tính: *(Nam)*

Sinh ngày: 22/03/1967 Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Chứng minh thư nhân dân số: 022018239

Ngày cấp: 09/12/2002 Nơi cấp: *Công an Tp.Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *702 Trần Nhân Trung, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Chỗ ở hiện tại: *702 Trần Nhân Trung, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Chữ ký:

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 5 5 3 8 8 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 2 8 - 11 - 2019
Công chứng viên

Nguyễn Ngọc Sơn

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được thực hiện các loại hình kinh doanh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán;
2. Tự doanh chứng khoán;
3. Tư vấn đầu tư chứng khoán;
4. Lưu ký chứng khoán.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của Công ty.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép, nếu Công ty không khai trương hoạt động, Giấy phép này mặc nhiên hết hiệu lực và bị thu hồi.

Điều 5. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc: một (01) bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền, một (01) bản đăng ký tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 1912/UBCK-QLKD
V/v thay đổi thành viên Ban giám đốc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2008

Kính gửi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền

Ngày 18/12/2007, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước nhận được Công văn số 91-07/CV/HDQT của Quý Công ty thông báo về việc thay đổi thành viên Ban giám đốc. Sau khi xem xét Hồ sơ báo cáo của Công ty, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước thông báo như sau:

1. Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị Công ty sớm bổ nhiệm Tổng Giám đốc đủ điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước không phản đối việc Ông Lê Quốc Ân (Chủ tịch Hội đồng Quản trị) tạm thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước thông báo để Quý Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, QLKD.

TL.CHỦ TỊCH
KT.TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KINH DOANH
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Thị Thục Anh

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 025389 Quyển số: 01 SCT/CĐ
Ngày: 28-11-2013
Công chứng viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BẾN THÀNH

Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 640 /QĐ-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 9 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 63/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền số 56/UBCK-GPHDKD do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007.

Xét Hồ sơ thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền ngày 25 tháng 08 năm 2008;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

được thay đổi địa điểm trụ sở chính theo địa chỉ như sau: **Tầng 1, tầng 2 Tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, Số 225 Bến Chương Dương, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, đồng thời là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Quản lý Kinh doanh Chứng khoán, Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05537 Quyển số: 01 SCT/CC
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

Nguyễn Ngọc Sơn

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 264/UBCK-GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2009

BẢN SAO

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 63/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Xét Hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động ngày 26 tháng 8 năm 2009 của Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Theo đề nghị của Trưởng ban Quản lý kinh doanh Chứng khoán,

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 5392 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007 với các nội dung sau:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty :

- Chức danh: **Tổng Giám đốc**
- Họ và tên: **Trần Dương Ngọc Thảo** Giới tính: **Nữ**
- Sinh ngày: **01/9/1976** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**
- Chứng minh thư số: **022977029** do Công an Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày **15/02/2005**
- Chỗ ở hiện tại: 29 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa kao, Quận I, Tp. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Ngọc Sơn

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký

Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền ngày 05 tháng 7 năm 2007.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền sẽ được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng Khoán Gia Quyền; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 376/GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2010

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 126/2008/QĐ-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy chế tổ chức hoạt động công ty chứng khoán" ban hành kèm theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 053910 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 26-11-2019
Công chứng viên

Xét Hồ sơ đề nghị chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền với nội dung sau:

Nguyễn Ngọc Sơn

1. Vốn điều lệ: **263.646.000.000 đồng** (*Hai trăm sáu mươi ba tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu đồng*)

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền.

Các nội dung quy định tại điều lệ của công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản chính, 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 379/GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2010

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền số 56/UBCK-GPHDKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Xét Hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0 6 5 4 1 8 Quyển số: 01 SCT/T
Ngày: 2 8 - 11 - 2019
Công chứng viên

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền với nội dung sau:

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty :

- Chức danh: **Tổng Giám đốc**
- Họ và tên: **Oh Kyung Hee** Giới tính: Nam
- Sinh ngày: **15/01/1960** Quốc tịch: Hàn Quốc

Nguyễn Ngọc Sơn

- Hộ chiếu số: M89664378 do Bộ Ngoại vụ và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 25/6/2010

- Chỗ ở hiện tại: 216/C4, Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền.

Các nội dung quy định tại điều lệ của công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản chính, 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Quyền; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 49 /GPĐC - UBCK

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2011

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Xét Hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động về việc đổi tên của Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền với nội dung như sau:

Tên công ty:

- Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
- Tên viết tắt: **KIS**

- Tên bằng tiếng Anh: KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh này được lập thành hai (02) bản chính; 01 bản cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Gia Quyền; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 055374 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

Nguyễn Ngọc Sơn

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 42 /GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2011

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05 5 3 8 3 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 28-11-2018
Công chứng viên

Xét Hồ sơ đề nghị chấp thuận sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động nội dung thay đổi Trụ sở chính của Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng, Vụ Quản lý kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung sau:

Nguyễn Ngọc Sơn

Địa điểm Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp. Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPTHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Các nội dung quy định tại điều lệ của Công ty Cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh này được lập thành hai (02) bản chính, 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đoan Hùng

BỘ TÀI CHÍNH
UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 04 /GPĐC-UBCK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2015

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05387 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

Xét Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán với nội dung tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung sau:

Vốn điều lệ: 1.112.766.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm mười hai tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Nguyễn Ngọc Sơn

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng

7 năm 2007 do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Điều 3. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản chính, 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

Điều 3. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản chính, 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 38 /GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2017

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung như sau:

- Người đại diện theo pháp luật:

Ông Park Wou Sang

Chức danh: Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 04/8/1963 Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M29313726 Ngày cấp: 27/5/2016

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: Andong-gun, Sashin-dong 998, North of Gyungsang Province, Korea

Chỗ ở hiện tại: 119A Lô M1, 2, 4 khu A trong đô thị mới Phú Mỹ Hưng Waterfront, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 055394 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

Nguyễn Ngọc Sơn

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 45 /GCN-UBCK

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền);

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam được phép thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán phái sinh;

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty.

Các nội dung quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này.

Điều 5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0 5 5 4 1 6 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BẾN THÀNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

Nguyễn Ngọc Sơn

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 46/GCN-UBCK

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN

Đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011 do Chủ tịch Ủy

ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền);

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh số 45 /GCN-UBCK ngày 16 tháng 5 năm 2018 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và các khách hàng môi giới của mình.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không thể tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty.

Các nội dung quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh này.

Điều 5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh này được lập thành ba (03) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản gửi cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05417 Quyển số: 01 SCT/E
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tiến Sơn

Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN SAO

TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Số: 08/GCNTVBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN THÀNH VIÊN BÙ TRỪ

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
2. Trụ sở chính: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại hình thành viên: Thành viên bù trừ trực tiếp
4. Người đại diện theo pháp luật: Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc
5. Vốn điều lệ: 1.112.766.000.000 đồng

   (Một nghìn một trăm mười hai tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng)
6. Điện thoại: 028 3914 8585
7. Fax: 028 3821 6898
8. Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh số 16/GCN-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Đã đăng ký làm Thành viên bù trừ trực tiếp kể từ ngày 07/6/2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05395 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

Dương Văn Thanh

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BẾN THÀNH

Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 46 /GPDC-UBCK

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2018

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung như sau:

- Vốn điều lệ: 1.897.011.000.000 đồng (Một nghìn tám trăm chín mươi bảy tỷ không trăm mười một triệu) đồng

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05539 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BẾN THÀNH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 21 /GCN-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động (đổi tên Công ty) số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh sau đây:

- Tự doanh chứng khoán phái sinh.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này.

Điều 5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

Nguyễn Ngọc Sơn

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
59-59-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0 5 5 4 1 5 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2013
Công chứng viên

truefriend KIS CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM
T (+84 28) 3914 8383 F (+84 28) 3821 6928

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2019

BẢN SAO

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 7

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 7

Điều 2. Tên gọi, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của Công ty 8

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 9

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY 10

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh 10

Điều 5. Mục tiêu hoạt động 10

Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán 10

Điều 7. Quyền hạn của Công ty 11

Điều 8. Nghĩa vụ của công ty 11

Điều 9. Các quy định hạn chế 14

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG 16

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN 16

Điều 10. Vốn điều lệ 16

Điều 11. Cổ phần 16

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông 17

Điều 13. Cổ phiếu 17

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần 18

Điều 15. Mua lại cổ phần 18

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ 19

Điều 17. Phát hành trái phiếu 19

Điều 18. Vốn đi vay và các loại vốn khác 18

Điều 19. Phát hành chứng quyền có bảo đảm và quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm 20

Mục 2

CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG 19

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 5 5 4 2 3 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 28-11-2019
Công chứng viên
Nguyễn Ngọc Sơn

Điều 20. Cổ đông của Công ty 20
Điều 21. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông 19
Điều 22. Quyền của cổ đông 19
Điều 23. Nghĩa vụ của cổ đông 21

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY 22
Điều 24. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty 22

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 22
Điều 25. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông 22
Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 27. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 28. Mời họp đại hội đồng cổ đông 25
Điều 29. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 25
Điều 30. Quyền dự họp đại hội đồng cổ đông 26
Điều 31. Điều kiện, thể thức tiến hành họp đại hội đồng cổ đông 27
Điều 32. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 31
Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 32
Điều 34. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 33
Điều 35. Biên bản họp đại hội đồng cổ đông 33

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 34
Điều 36. Quyền và nghĩa vụ Hội đồng quản trị 34
Điều 37. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 35
Điều 38. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 36
Điều 39. Chủ tịch Hội đồng quản trị 36
Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị 37
Điều 41. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp Hội đồng quản trị 38
Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị 40
Điều 43. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị 41

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC 42

Điều 44. Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc 42

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc 42

Điều 46. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Giám đốc 43

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty 44

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc 44

Điều 49. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban giám đốc 45

Mục 4

BAN KIỂM SOÁT 46

Điều 50. Số lượng, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên 46

Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên 46

Điều 52. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát 47

Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 49

Điều 54. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát 50

CHƯƠNG V

THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT VIÊN 50

Điều 55. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty 50

Điều 56. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên 50

CHƯƠNG VI

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN 51

Điều 57. Trách nhiệm của người quản lý 51

Điều 58. Các tranh chấp có thể xảy ra 51

Điều 59. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp 52

Điều 60. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận 52

Điều 61. Chế độ báo cáo và công bố thông tin 53

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN 54

Điều 62. Năm tài chính 54

Điều 63. Hệ thống kế toán 54

Điều 64. Chế độ tài chính 54

Điều 65. Kiểm toán 55
Điều 66. Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức và lập quỹ 55
Điều 67. Trích lập các quỹ theo quy định 56
Điều 68. Xử lý lỗ trong kinh doanh 56

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY 56
Điều 69. Tổ chức lại Công ty 56
Điều 70. Giải thể công ty 56
Điều 71. Phá sản công ty 57
Điều 72. Ban thanh lý 57

CHƯƠNG IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ 58
Điều 73. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ 58
Điều 74. Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty 58

CHƯƠNG X

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ 59
Điều 75. Hiệu lực thi hành 59

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và có hiệu lực ngày 01/01/2007, Luật số 62/2010/QH12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Chúng tôi gồm pháp nhân và thể nhân có tên sau đây, cùng đồng ý thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) hoạt động tuân theo Luật doanh nghiệp và Luật Chứng khoán dưới hình thức công ty cổ phần và các điều khoản của Bản điều lệ này:

STT	Tên giao dịch/Họ tên	Giấy Chứng nhận ĐKKD/CMND	Địa chỉ trụ sở chính/Nơi ở	Số tiền tham gia góp vốn
1	Tập Đoàn Dệt May Việt Nam - Vinatex Đại diện bởi: Ông Lê Quốc Ân – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.	- Quyết định Thành lập Công ty Mẹ – Tập đoàn Dệt may Việt Nam. - Quyết định số 316/2005/QĐ-TTg Ngày 2/12/2005. Do Phó Thủ Tướng Nguyễn Tấn Dũng ký.	- 25 Bà Triệu – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội, Việt Nam	Góp 29.700.000.000 đồng, tương đương 22% vốn Điều lệ
2	Ông Trần Văn Ái (Thể nhân)	- Giấy CMND số 023653152 cấp ngày 17/07/1998 tại Công An Tp.HCM	- 139 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1. Tp.HCM	Góp 18.200.000.000 đồng, tương đương 13,48% vốn Điều lệ
3	Bà Nguyễn Thị Thu Hà (Thể nhân)	- Giấy CMND số 022750469 cấp ngày 28/08/1989 tại Công An Tp.HCM	- 102 Thân Nhân Trung, Phường 13, Quận Tân Bình. Tp.HCM	Góp 11.500.000.000 đồng, tương đương 8,52% vốn Điều lệ

4	Cổ đông Góp vốn	- Theo danh sách Cổ đông góp vốn đính kèm		Góp 75.600.000.000 đồng, tương đương 56% vốn Điều lệ
	TỔNG CỘNG			**135.000.000.000 đồng**

- **Danh sách Cơ cấu Cổ đông vào ngày có hiệu lực của Điều lệ này:**

TT	Tên giao dịch/Họ tên	Giấy Chứng nhận DKKD/CMND	Địa chỉ trụ sở chính/Nơi ở	Số tiền tham gia góp vốn
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	- GPKD số 116-81-04504 do Phòng thuế Quận Yeongdungpo cấp ngày 08/8/1974	27-1 Yeouido-dong, yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Góp 1.889.907.160.000 đồng tương đương 99,62% vốn Điều lệ
2	Cổ đông Góp vốn	- Theo danh sách Cổ đông Công ty		Góp 7.103.840.000 đồng tương đương 0,38% vốn Điều lệ
	TỔNG CỘNG			**1.897.011.000.000 đồng**

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của bản Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

1.1.1 **"Công ty"** là Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Viet Nam Securities Corporation).

1.1.2 **"Ngày thành lập Công ty"** là ngày mà Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

1.1.3 **"Vốn điều lệ"** là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần mà Công ty đã phát hành, đã được các cổ đông thanh toán đủ và được ghi trong bản Điều lệ của Công ty.

1.1.4 **"Cổ đông"** là thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong sổ đăng ký cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần của Công ty.

1.1.5 **"Cổ đông lớn"** là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.

1.1.6 **"Người quản lý Công ty"** bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này.

1.1.7 **"Người có liên quan"** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

1.1.8 **"Chứng khoán"** là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:
- Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;
- Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.

1.1.9 **"Cổ phiếu"** là một loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần trong Công ty.

1.1.10 **"Trái phiếu"** là một loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành.

1.1.11 **"Cổ tức"** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

1.1.12 **"Pháp luật"** có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Công ty.

1.1.13 **Luật chứng khoán** là luật chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;

1.1.14 **Luật doanh nghiệp** là Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

1.1.15 **"UBCKNN"** được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

1.3 Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên gọi, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của Công ty

2.1 Tên Công ty

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
- Tên Giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
- Tên bằng Tiếng Anh: **KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION**
- Tên viết tắt: **KIS**

2.2 Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2.3 Trụ sở Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: tầng 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-28) 39148585 Fax: (84-28) 38216898
- Địa chỉ trang web: www.kisvn.vn

Việc thay đổi trụ sở chính phải tuân thủ theo Luật Chứng khoán và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2.4 Mạng lưới hoạt động:

2.4.1 Công ty có thể thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước để thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;

2.4.2 Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

2.4.3 Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận;

2.4.4 Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

2.4.5 Thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn,

bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.2 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc đồng thời là người chịu toàn bộ trách nhiệm về các hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều 45. Điều lệ này.

3.3 Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.

3.4 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3.3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.5 Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.6 Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

CHƯƠNG II
MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 4.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

4.3 Công ty có thể tiến hành bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 4.1 Điều này sau khi được UBCKNN chấp thuận.

4.4 Công ty có thể tiến hành bất kỳ hình thức kinh doanh nào khác được pháp luật cho phép.

4.5 Công ty có phạm vi hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

5.1 Mục tiêu hoạt động: Công ty được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán, đầu tư tài chính, với mục tiêu thu lợi nhuận; mang lại cổ tức cao cho các cổ đông; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

5.2 Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu này cần phải có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán

6.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan;

6.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực;

6.3 Ban hành và tuân thủ các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;

6.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật;

6.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng;

6.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán;

6.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền hạn của Công ty

7.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.

7.2 Quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

7.3 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép;

7.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước (người Việt Nam), bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định pháp luật;

7.5 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;

7.6 Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích và nội dung hoạt động của Công ty và theo quy định của pháp luật;

7.7 Sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ hiện hành về quản lý ngoại hối;

7.8 Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi có quyết định quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;

7.9 Từ chối hoặc tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;

7.10 Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của công ty

8.1 **Nguyên tắc chung:**

8.1.1 Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

8.1.2 Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã đăng ký;

8.1.3 Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan; bảo đảm hoạt động của Công ty và nhân viên của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy chế, quy trình của Công ty;

8.1.4 Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

8.1.5 Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;

8.1.6 Tuân thủ các quy định về tỉ lệ mức vốn khả dụng tối thiểu, về hạn mức đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một công ty khác, về mức giới hạn của giá trị bảo lãnh phát hành chứng khoán... đã được quy định trong các văn bản pháp lý hiện hành về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;

8.1.7 Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong Công ty;

8.1.8 Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của công ty;

8.1.9 Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;

8.1.10 Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

8.1.11 Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

8.1.12 Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và và các văn bản hướng dẫn thi hành;

8.1.13 Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định;

8.1.14 Tuân thủ các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

8.2 **Nghĩa vụ đối với cổ đông:**

8.2.1 Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;

8.2.2 Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

8.2.3 Không được thực hiện các hành vi sau:

a) Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);

b) Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;

c) Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

d) Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;

8.2.4 Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

8.3 **Nghĩa vụ đối với khách hàng:**

8.3.1 Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;

8.3.2 Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

8.3.3 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

8.3.4 Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

8.3.5 Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

8.3.6 Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

8.3.7 Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

8.3.8 Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng;

8.3.9 Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

8.3.10 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

8.3.11 Bảo mật thông tin của khách hàng;

a) Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;

b) Quy định tại Điểm a nêu trên không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
- Khách hàng của Công ty muốn biết thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của chính họ;
- Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

8.3.12 Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 9. Các quy định hạn chế

9.1 **Quy định hạn chế đối với Công ty**

9.1.1 Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

9.1.2 Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

9.1.3 Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;

9.1.4 Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;

9.1.5 Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

9.1.6 Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

9.1.7 Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

9.1.8 Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

9.1.9 Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;

9.1.10 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

9.2 **Quy định hạn chế đối với người hành nghề chứng khoán:**

9.2.1 Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

a) Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;

b) Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ khác;

c) Đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.

9.2.2 Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại chính Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;

9.2.3 Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;

9.2.4 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

9.3 **Quy định hạn chế đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban Giám đốc:**

9.3.1 Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

9.3.2 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

9.3.3 Tổng Giám đốc, Giám đốc các khối không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;

9.3.4 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

CHƯƠNG III
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG
Mục 1
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn điều lệ

10.1 Vốn điều lệ của Công ty là 1.897.011.000.000 đồng (Một nghìn tám trăm chín mươi bảy tỷ không trăm mười một triệu đồng Việt Nam).

10.2 Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 11. Cổ phần

11.1 Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia làm 189.701.100 (Một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm linh một nghìn một trăm) cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 (mười ngàn) đồng.

11.2 Các loại cổ phần của công ty:

- Cổ phần phổ thông: 189.701.100 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần;

- Cổ phần ưu đãi khác: 0 cổ phần;

11.3 Cổ phần phổ thông: Công ty có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết.

11.4 Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều liện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

11.5 Cổ phần ưu đãi: Tùy theo tình hình thị trường tài chính và sử dụng vốn của Công ty, Hội đồng quản trị có thể kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông để quyết định phát hành thêm cổ phần ưu đãi như: cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng, loại cổ phần ưu đãi, đặc điểm của từng loại cổ phần ưu đãi, những người được quyền mua cổ phần ưu đãi; cách thức, tỉ lệ chuyển đổi cổ phần ưu đãi thành cổ phần phổ thông.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

12.1 Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

12.2 Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

12.3 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

12.4 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty và/hoặc tại Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam.

12.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 13. Cổ phiếu

13.1 Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty.

13.2 Chứng nhận Cổ phiếu của Công ty là Chứng nhận Cổ phiếu Ghi danh. Mỗi Chứng nhận Cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.

13.3 Chứng nhận Cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định của Công ty. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

13.4 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

13.5 Nếu Chứng nhận Cổ phiếu bị mờ, hư hỏng hoặc mất thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan.

13.6 Đăng ký Cổ phiếu:

13.6.1 Chủ sở hữu Chứng nhận Cổ phiếu có ghi danh, bất kể tên đã được đề cập trong Chứng nhận Cổ phiếu, phải đăng ký thông tin về cổ đông vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

13.6.2 Người sở hữu cổ phần được cấp Chứng nhận Cổ phiếu theo quy định của Công ty về chuyển quyền sở hữu cổ phần hoặc theo quy định của điều khoản phát hành và phải thanh toán cho Công ty một khoản phí theo quy định (nếu có).

13.6.3 Chủ sở hữu cổ phần do chuyển nhượng, thừa kế, được tặng cho, nhận trả nợ bằng cổ phần chỉ trở thành cổ đông của Công ty kể từ thời điểm thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

13.5.4 Trường hợp Công ty trở thành công ty đại chúng hoặc cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì mọi hoạt động đăng ký Cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

14.1 Cổ phần có thể được chuyển nhượng tự do, trừ trường hợp bị hạn chế theo quy định tại Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi thông qua phương án phát hành hoặc theo quy định của Pháp luật.

14.2 Cổ phần của Công ty được chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, nhận trả nợ bằng cổ phiếu theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

14.3 Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCKNN chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

14.4 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan đến số cổ phần này, bao gồm cả quyền nhận cổ tức.

Điều 15. Mua lại cổ phần

15.1 Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

15.2 Các trường hợp mua lại cổ phần:

15.2.1 Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc: Tổ chức lại Công ty; sửa đổi,

bổ sung các nội dung trong Điều lệ Công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên. Hội đồng quản trị sẽ xem xét việc mua lại cổ phần này.

15.2.2 Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ. Việc mua lại cổ phần với tỷ lệ, cách thức, thủ tục do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn liên quan.

15.3 Điều kiện thanh toán cổ phần mua lại:

Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

15.4 Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn mười phần trăm (10%) thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

16.1 Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật.

16.2 Các hình thức tăng vốn điều lệ của Công ty:

16.2.1 Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;

16.2.2 Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;

16.2.3 Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật;

16.2.4 Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ: Các khoản nợ được phép hoán đổi phải là các khoản nợ đã được trình bày trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

16.2.5 Công ty chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu sau khi đáp ứng đủ Điều kiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật;

16.2.6 Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

16.3 Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần đối với số lượng cổ phần được quyền chào bán. Giá cổ phần được chào bán có thể cao hơn mệnh giá cổ phần nhưng không thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán trừ cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ nắm giữ trong Công ty.

16.4 Đại hội đồng cổ đông quyết định giảm Vốn điều lệ của Công ty, nhưng phải bảo đảm điều kiện vốn pháp định theo quy định của pháp luật hiện hành.

16.5 Công ty không sử dụng Vốn điều lệ để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông của Công ty dưới bất kỳ hình thức nào. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, việc phân chia tài sản được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và các quy định của Pháp luật về giải thể, phá sản doanh nghiệp.

Điều 17. Phát hành trái phiếu

17.1 Công ty có quyền phát hành Trái phiếu hoặc Trái phiếu chuyển đổi theo quy định của Pháp luật và theo Điều lệ này khi cần huy động vốn nhằm bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của Công ty để phát triển kinh doanh.

17.2 Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán sau khi đáp ứng đủ Điều kiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

17.3 Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, phương thức phát hành, thời điểm phát hành và giá chào bán trái phiếu, nhưng Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

17.4 Công ty thừa nhận các quyền của chủ sở hữu Trái phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Vốn đi vay và các loại vốn khác

Công ty được vay vốn của các tổ chức tín dụng hoặc phát hành các loại chứng khoán nợ ra công chúng và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật. Công ty được tiếp nhận vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phát hành chứng quyền có bảo đảm và quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

19.1 Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCKNN, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

19.2 Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

19.3 Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:

19.3.1 Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty khi phát hành;

19.3.2 Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;

19.3.3 Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp trong các quan hệ dân sự kinh tế theo quy định pháp luật;

19.3.4 Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

19.3.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2
CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 20. Cổ đông của Công ty

Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Công ty. Cá nhân, tổ chức chỉ trở thành cổ đông của Công ty khi đã thanh toán đủ tiền mua cổ phần và thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

Điều 21. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

21.1 Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

21.2 Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được cổ đông thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo từ trường hợp quy định tại Điều 30. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

21.3 Trường hợp cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất mười (10%) vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện và phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

21.4 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:

21.4.1 Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;

21.4.2 Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

21.4.3 Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 22. Quyền của cổ đông

22.1 Tham dự và đưa ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông sẽ có một phiếu biểu quyết;

22.2 Được nhận cổ tức hằng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

22.3 Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán trong ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty trừ trường hợp phát hành cổ phiếu mới cho bên thứ ba không phải là cổ đông hiện hữu theo quyết định của Hội đồng quản trị.

22.4 Được chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế hoặc cầm cố cổ phần của Công ty theo Điều lệ Công ty và theo Pháp luật hiện hành.

22.5 Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, các nghĩa vụ phải thực hiện và hoàn trả cho các cổ đông ưu đãi (nếu có) theo Pháp luật;

22.6 Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

22.7 Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

22.8 Trong trường hợp biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này, cổ đông được quyền yêu cầu Công ty mua lại số cổ phần do mình sở hữu theo các nguyên tắc sau:

22.8.1 Yêu cầu đó phải bằng văn bản và ghi rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán, và lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu đó phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về vấn đề quy định tại khoản này.

22.8.2 Giá mua lại được tính trên cơ sở sau:

- Căn cứ vào số liệu của báo cáo tài chính được duyệt gần nhất, giá trị 1 cổ phần của Công ty được tính như sau:

$$\text{Giá trị 1 cổ phần} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu – Quỹ khen thưởng phúc lợi}}{\text{Tổng số cổ phần của Công ty}}$$

- Nguồn vốn chủ sở hữu là tổng số vốn của tất cả các cổ đông. Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu; thặng dư vốn cổ phần; vốn khác của chủ sở hữu; cổ phiếu quỹ; chênh lệch đánh giá lại tài sản; chênh lệch tỷ giá hối đoái; quỹ đầu tư phát triển; quỹ dự phòng tài chính; quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận (hoặc lỗ) cộng dồn.
- Trường hợp giá trị 1 cổ phần bằng hoặc cao hơn 10.000 đồng/cổ phần thì giá mua lại cổ phần của Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.
- Trường hợp giá trị 1 cổ phần thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần thì giá mua lại cổ phần của Công ty là giá trị 1 cổ phần được tính như trên.

22.8.3 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Hội đồng quản trị phải xem xét và có ý kiến trả lời về đề nghị mua lại cổ phần của cổ đông.

22.9 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười (10) phần trăm số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền:

22.9.1 Đề cử người tham gia vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bằng văn bản;

22.9.2 Xem xét và trích lục sổ biên bản và nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và báo cáo của Ban kiểm soát.

22.9.3 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

(i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lí hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

(ii) Nhiệm kì của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

22.9.4 Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lí, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra...

22.9.5 Các quyền khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

22.10 Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn sáu (06) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 23. Nghĩa vụ của cổ đông

23.1 Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần sở hữu tại Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

23.2 Tuân thủ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

23.3 Tuân thủ Điều lệ Công ty, Quy chế quản lí nội bộ của Công ty.

23.4 Có trách nhiệm bảo vệ tài sản, uy tín Công ty, giữ bí mật các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.

23.5 Các cổ đông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản chính thức cho Công ty biết khi thay đổi địa chỉ chính thức của mình để Công ty có điều kiện chuyển thông báo và tài liệu khi có yêu cầu.

23.6 Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

23.6.1 Vi phạm Pháp luật;

23.6.2 Tiến hành kinh doanh hoặc các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

23.6.3 Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

23.7 Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải báo cáo cho Công ty và đăng ký với Ủy ban Chứng khoán trong thời hạn quy định của pháp luật, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

23.8 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 24. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty

24.1 Đại hội đồng cổ đông

24.2 Hội đồng quản trị

24.3 Tổng Giám đốc

24.4 Ban kiểm soát

Mục 1
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

25.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.

25.2 Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:

25.2.1 Thông qua định hướng phát triển Công ty;

25.2.2 Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

25.2.3 Quyết định mức cổ tức của từng loại cổ phần;

25.2.4 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

25.2.5 Thông qua báo cáo định kỳ của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, báo cáo của Ban kiểm soát;

25.2.6 Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

25.2.7 Xem xét và xử lý các vi phạm của các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;

25.2.8 Quyết định việc tăng, giảm vốn Điều lệ của Công ty;

25.2.9 Quyết định việc giải thể, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc tái cơ cấu Công ty;

25.2.10 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

25.2.11 Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

25.2.12 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

26.1 Số lượng, thời gian, địa điểm họp

26.1.1 Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

26.1.2 Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCKNN gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

26.2 Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp sau:

26.2.1 Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

26.2.2 Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn một nửa số thành viên theo quy định của Điều lệ này;

26.2.3 Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này thông qua một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông liên quan).

26.2.4 Theo yêu cầu của Ban kiểm soát khi phát sinh một trong số các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này;

b) Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

26.3 Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại Khoản 26.2.2 Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 26.2.4. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị sẽ chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho Công ty.

26.4 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 26.3 Điều này, trong thời hạn ba mươi (30) ngày từ ngày hết hạn như quy định tại khoản 26.3 Điều này, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định, Trưởng Ban kiểm soát sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

26.5 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 26.4 Điều này, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

26.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu; xác định thời gian và địa điểm họp, Dự thảo nghị quyết của

Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định.

26.7 Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 27. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

27.1 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông và phải lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông, dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

27.2 Trong trường hợp Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán, danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

27.3 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần mỗi loại, số và ngày đăng kí cổ đông của từng cổ đông.

27.4 Mỗi cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

27.5 Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.

27.6 Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định sau:

27.6.1 Cổ đông gửi văn bản đề nghị kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông tới trụ sở chính của Công ty. Văn bản đề nghị phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức; mục đích kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện.

27.6.2 Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, người quản lý Công ty phải bố trí địa điểm và cung cấp danh sách Cổ đông để cổ đông thực hiện việc kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao.

27.6.3 Việc kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông phải được thực hiện tại nơi Công ty lưu giữ danh sách cổ đông. Cổ đông có thể phải chịu chi phí trích lục và sao danh sách cổ đông.

Điều 28. Mời họp đại hội đồng cổ đông

28.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, ngày và nơi cấp giấy đăng ký kinh doanh; tên và địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện ủy quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

28.2 Thông báo mời họp phải được gửi kèm các tài liệu sau:

28.2.1 Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

28.2.2 Phiếu biểu quyết;

28.2.3 Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

28.3 Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc đã đăng ký của cổ đông. Việc gửi tài liệu họp đính kèm có thể thay thế bằng đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 29. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

29.1 Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền thông qua các vấn đề sau bằng văn bản tại Đại hội thường niên và bất thường như sau:

29.1.1 Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;

29.1.2 Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần nào đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

29.1.3 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;

29.1.4 Lựa chọn công ty kiểm toán;

29.1.5 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

29.1.6 Quyết định tổng số tiền thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Báo cáo tiền thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

29.1.7 Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

29.1.8 Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;

29.1.9 Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi công ty;

29.1.10 Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) công ty và chỉ định người thanh lý;

29.1.11 Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và các cổ đông của Công ty;

29.1.12 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

29.1.13 Thông qua việc Tổng giám đốc đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị;

29.1.14 Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của công ty

29.2 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

29.2.1 Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

29.2.2 Báo cáo tài chính hàng năm;

29.2.3 Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;

29.2.4 Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc;

29.2.5 Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại (nếu có);

29.2.6 Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

29.2.7 Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

29.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

29.4 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 29.3 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

29.4.1 Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; hoặc

29.4.2 Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; hoặc

29.4.3 Kiến nghị không phù hợp với Điều lệ này hoặc các quy định của pháp luật.

Điều 30. Quyền dự họp đại hội đồng cổ đông

30.1 Tất cả các cổ đông của Công ty đều có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông tự chịu trách nhiệm các chi phí ăn ở đi lại trong suốt quá trình dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại Điều 21 Điều lệ này thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

30.2 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

30.2.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

30.2.2 Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

30.2.3 Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

30.2.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, điện tử.

30.3 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

30.4 Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 21 của Điều lệ này. Việc ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký của người được ủy quyền và cổ đông, có đóng dấu của cổ đông (đối với cổ đông là tổ chức). Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

30.5 Việc ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp của cổ đông sẽ mất hiệu lực khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

30.5.1 Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

30.5.2 Người ủy quyền hủy bỏ việc ủy quyền và/hoặc thay thế người được ủy quyền;

30.5.3 Người ủy quyền đã giới hạn hoặc hủy bỏ một phần phạm vi ủy quyền của người được ủy quyền;

Việc ủy quyền này vẫn có hiệu lực trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên ít hơn bốn mươi tám (48) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Điều kiện, thể thức tiến hành họp đại hội đồng cổ đông

31.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

31.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 31.1 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) số cổ phần có quyền biểu quyết.

31.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 31.2 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.

31.4 Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

31.5 Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng kí cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông.

31.6 Đại hội đồng cổ đông do Chủ tịch hội đồng quản trị làm chủ tọa. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc, thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại sẽ bầu một trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo đa số, trường hợp không ai có thể làm Chủ tọa cuộc họp thì trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo Điều 26.6 của Điều lệ này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sẽ điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

Chủ tọa cử thư ký để lập biên bản đại hội, đề cử để Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu để kiểm tra phiếu biểu quyết và bầu cử tại Đại hội.

31.7 Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

31.8 Chủ tọa của Đại hội có thể tiến hành các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

31.9 Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp Đại hội tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội trong các trường hợp sau đây:

31.9.1 Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

31.9.2 Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không đảm bảo cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

31.9.3 Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp lý.

31.10 Trường hợp chủ tọa tạm hoãn hoặc tạm dừng Đại hội cổ đông trái với quy định tại khoản 31.9 Điều này, Đại hội cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

31.11 Thông qua chương trình và nội dung cuộc họp: Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

31.12 Đại hội cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình.

31.13 Công bố kết quả kiểm phiếu: chủ tọa đại hội sẽ công bố kết quả kiểm phiếu sau khi Ban kiểm phiếu thực hiện xong nhiệm vụ kiểm phiếu tại đại hội.

Điều 32. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

32.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các cổ đông có quyền biểu quyết.

32.2 Đối với các vấn đề phải thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên được quy định tại Điều 29.2 của Điều lệ này thì chỉ được phép thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp và không được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

32.3 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

32.3.1 Các hợp đồng quy định tại Điều 29.1 này khi cổ đông đó hoặc người liên quan đến cổ đông đó là một bên của Hợp đồng

32.3.2 Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người liên quan đến cổ đông đó.

32.4 Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự cuộc họp chấp thuận:

32.4.1 Loại cổ phần và tổng số cổ phần của mỗi loại;

32.4.2 Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

32.4.3 Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lí công ty;

32.4.4 Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

32.4.5 Tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.

32.5 Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 32.4 và khoản 32.6 Điều này.

32.6 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ này.

32.7 Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.

32.8 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

32.9 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông báo đến các cổ đông có quyền dự họp trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày quyết định được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có thể thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản trừ trường hợp được quy định tại Điều 32.2 của Điều lệ này. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

33.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

33.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu khác để giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10 ngày) trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ này.

33.2.1 Phiếu lấy ý kiến phải được đóng dấu treo của Công ty và có các nội dung chủ yếu: (a) tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; (b) Mục đích lấy ý kiến, (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực

cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông; (d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; (e) Phương án biểu quyết bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến; (g) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; (h) Họ, tên, chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.

33.2.2 Phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu đã được trả lời phải là phiếu có đóng dấu treo của Công ty và có chữ ký trực tiếp của cổ đông hoặc người đại diện hợp pháp của cổ đông. Phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

33.3 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.

33.4 Biên bản kiểm phiếu phải được đóng dấu treo của Công ty và có các nội dung chủ yếu theo quy định Luật Doanh nghiệp. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

33.5 Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

33.6 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu liên quan đã gửi kèm phiếu lấy ý kiến phải được lưu giữ tại văn phòng Công ty.

33.7 Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi số cổ đông đại diện cho ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

33.8 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

34.1 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

34.1.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

34.1.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

34.2 Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Khoản 34.1 của Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 35. Biên bản họp đại hội đồng cổ đông

35.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác, với nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

35.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trong trường hợp nếu có sự khác nhau về nội dung giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh, thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

35.3 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được làm xong và thông qua Đại hội đồng cổ đông trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

35.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản họp và biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Mục 2
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ Hội đồng quản trị

36.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

36.2 Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

36.2.1 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

36.2.2 Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

36.2.3 Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

36.2.4 Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

36.2.5 Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) cổ phần phổ thông trong vòng mười hai (12) tháng;

36.2.6 Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

36.2.7 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

36.2.8 Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

36.2.9 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ này quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

36.2.10 Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

36.2.11 Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

36.2.12 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

36.2.13 Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

36.2.14 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;

36.2.15 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều này.

36.3 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác quy định tại Điều lệ. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.

36.4 Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.

36.5 Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

36.6 Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng trái với quy định của pháp luật và điều lệ công ty thì cổ đông sở hữu cổ phần của công ty trong thời hạn ít nhất một (01) năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện các nghị quyết nói trên.

Điều 37. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

37.1 Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có tối thiểu ba (03) thành viên và tối đa bảy (07) thành viên; có ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú tại Việt Nam. Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

37.2 Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị:

37.2.1 Thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là bốn (04) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

37.2.2 Nhiệm kỳ của thành viên mới được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm là thời gian còn lại của nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đương nhiệm.

37.2.3 Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 38. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

38.1 Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

38.2 Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, cổ đông khác đề cử người vào Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

38.3 Tiêu chuẩn và Điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:

38.3.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

38.3.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;

38.3.3 Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;

38.3.4 Không từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

38.3.5 Tiêu chuẩn và Điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

38.4 Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

38.5 Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết là người nắm giữ cổ phần của công ty.

Điều 39. Chủ tịch Hội đồng quản trị

39.1 Chủ tịch do Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

39.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm là Tổng giám đốc của Công ty.

39.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ và quyền hạn sau đây:

39.3.1 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

39.3.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị;

39.3.3 Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;

39.3.4 Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;

39.3.5 Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;

39.3.6 Quy định phương thức làm việc trong Hội đồng quản trị và phân công công tác các thành viên;

39.3.7 Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;

39.3.8 Quyền và nhiệm vụ khác do điều lệ này quy định và theo quy định pháp luật.

39.4 Khi Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng làm việc thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nếu Phó chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng làm việc, thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ tạm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

39.5 Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

39.5.1 Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

39.5.2 Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

39.5.3 Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

39.5.4 Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

39.5.5 Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

39.5.6 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

39.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:

40.1 Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:

40.1.1 Quyền được cung cấp thông tin:

a) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;

b) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;

c) Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: Thành viên Hội đồng quản trị gửi yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể tới Ban Giám đốc dưới dạng văn bản giấy hoặc thư điện tử. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, Ban Giám đốc có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, trừ các trường hợp thời hạn đã được xác định theo quy định của pháp luật.

40.1.2 Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;

40.1.3 Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

40.2 Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị:

40.2.1 Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định của pháp luật;

40.2.2 Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

40.2.3 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 41. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp Hội đồng quản trị

41.1 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết.

41.2 Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc một nơi khác hoặc có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc tiến hành cuộc họp, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.

41.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

41.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

41.4.1 Có đề nghị của Ban kiểm soát;

41.4.2 Có đề nghị của Tổng giám đốc;

41.4.3 Có đề nghị của ít nhất hai thành viên điều hành của Hội đồng quản trị;

41.4.4 Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

41.5 Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 41.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người yêu cầu sẽ có quyền thay thế Hội đồng quản trị để tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị.

41.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, trường hợp nếu xét thấy cần thiết đối với lợi ích của Công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị không cần tuân thủ quy định gửi thông báo mời họp trước ba (03) ngày làm việc như quy định. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình và các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu được sử dụng cho cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử và phương thức gửi khác bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

41.7 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến tất cả các Kiểm soát viên như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và thảo luận các vấn đề nhưng không được biểu quyết.

41.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

41.9 Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên có thể ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

41.10 Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

41.10.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

41.10.2 Ủy quyền cho người khác đến tham dự;

41.10.3 Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;

41.10.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

41.11 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

41.12 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng Anh, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải cùng ký tên lên biên bản và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

41.13 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng quản trị để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên đó phải gửi văn bản thông báo ý kiến/phiếu biểu quyết của mình cho Chủ tịch Hội đồng quản trị.

41.14 Họp trên điện thoại hoặc bằng các hình thức khác. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp có thể:

41.14.1 Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp và người đó có thể phát biểu với tất cả thành viên tham dự khác một cách đồng thời;

41.14.2 Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị tập hợp đông nhất hoặc không có nhóm như vậy là địa điểm mà chủ tọa cuộc họp hiện diện.

41.14.3 Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp pháp sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị

42.1 Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

42.1.1 Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 38.3 của Điều lệ này;

42.1.2 Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống trừ trường hợp bất khả kháng;

42.1.3 Có đơn xin từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho công ty và được chấp thuận;

42.1.4 Bị bãi nhiệm theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

42.2 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp này, thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3).

42.3 Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 43. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

43.1 Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Kiểm toán nội bộ của Hội đồng quản trị như sau:

43.1.1 Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

43.1.2 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

43.1.3 Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

43.1.4 Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

43.1.5 Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

43.1.6 Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

43.1.7 Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

43.1.8 Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

43.1.9 Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

43.1.10 Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

43.1.11 Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

43.1.12 Thực hiện kiểm toán nội bộ của Công ty;

43.1.13 Các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

43.2 Yêu cầu về nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ:

43.2.1 Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

43.2.2 Trưởng Ban kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

42.2.3 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

43.2.4 Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

43.2.5 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

43.3 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

43.3.1 Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và của từng bộ phận trong Công ty;

43.3.2 Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

43.3.3 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.

43.3.4 Các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Mục 3
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 44. Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc

44.1 Thành viên Ban Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các giám đốc khối và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm.

44.2 Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là bốn (04) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

44.3 Ban Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

44.4 Ban Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

44.4.1 Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban Giám đốc;

44.4.2 Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;

44.4.3 Trách nhiệm báo cáo của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

45.1 Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, cụ thể như sau:

45.1.1 Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị; bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

45.1.2 Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;

45.1.3 Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

45.1.4 Quyết định hợp đồng mua, bán, cho vay, vay và các hợp đồng khác có giá trị thấp hơn mười (10) phần trăm tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ này;

45.1.5 Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;

45.1.6 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) của các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

45.1.7 Xây dựng và trình Hội đồng quản trị chuẩn y về chính sách khách hàng, quan hệ đối ngoại, tiêu chuẩn nhân viên, chính sách cán bộ, chính sách đào tạo của Công ty;

45.1.8 Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

45.1.9 Tuyển dụng lao động;

45.1.10 Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

45.1.11 Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị để giải quyết những việc vượt quá quyền hạn của Tổng Giám đốc;

45.1.12 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đối với Hội đồng quản trị;

45.1.13 Trình Hội đồng quản trị các báo cáo tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty;

45.1.14 Chịu trách nhiệm về những sai phạm nghiệp vụ gây ra tổn thất cho Công ty ở các mức độ:

a) Trực tiếp gây ra tổn thất;

b) Gián tiếp gây ra tổn thất;

c) Liên đới chịu trách nhiệm.

45.1.15 Tổng Giám đốc có quyền từ nhiệm nhưng phải gửi Đơn đề nghị trước ít nhất sáu mươi (60) ngày so với ngày dự kiến từ nhiệm đến Hội đồng quản trị để xem xét và quyết định.

45.1.16 Quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

45.2 Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp Điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 46. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Giám đốc

46.1 Quyền lợi của thành viên Ban Giám đốc:

46.1.1 Thành viên Ban Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

46.1.2 Tiền lương của thành viên Ban Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

46.2 Trách nhiệm của thành viên Ban Giám đốc:

46.2.1 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

46.2.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

46.2.3 Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

46.2.4 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

46.2.5 Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật về thành lập, hoạt động công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

46.2.6 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty

47.1 Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

47.2 Có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất ba (03) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm;

47.3 Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

47.4 Không phải là người hành nghề đã bị UBCKNN thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Luật Chứng khoán;

47.5 Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.

47.6 Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp, bị tuyên bố phá sản trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng;

47.7 Đáp ứng các Điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc công ty bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

48.1 Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này;

48.2 Có đơn xin từ chức;

48.3 Theo quyết định của Hội đồng quản trị;

48.4 Các trường hợp khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 49. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban giám đốc

49.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

49.1.1 Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;

49.1.2 Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

49.1.3 Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

49.1.4 Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

49.1.5 Tách biệt tài sản của khách hàng;

49.1.6 Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

49.1.7 Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

49.1.8 Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

49.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

49.2.1 Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

49.2.2 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

49.2.3 Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

49.2.4 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;

49.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

49.3.1 Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;

49.3.2 Xác định rủi ro của Công ty;

49.3.3 Đo lường rủi ro;

49.3.4 Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Mục 4
BAN KIỂM SOÁT

Điều 50. Số lượng, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

50.1 Ban kiểm soát gồm tối thiểu ba (03) thành viên và tối đa là năm (05) thành viên.

50.2 Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên sẽ là bốn (04) năm, Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của kiểm soát viên mới được bầu bổ sung hoặc thay thế kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm kiểm soát viên là thời gian còn lại của nhiệm kỳ của Ban kiểm soát đương nhiệm. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát mới được bầu và tiếp quản công việc.

50.3 Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Các kiểm soát viên bầu một (01) người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.

50.4 Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát như sau:

50.4.1 Điều hành hoạt động của Ban kiểm soát, phân công công việc cho các Kiểm soát viên nhằm đảm bảo thực thi các nhiệm vụ của Ban kiểm soát;

50.4.2 Đại diện cho Ban kiểm soát trong quá trình thực thi các chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát;

50.4.3 Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

50.4.4 Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

50.4.5 Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;

50.4.6 Các quyền và nhiệm vụ của Kiểm soát viên;

50.4.7 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

51.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

51.2 Không phải là người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

51.3 Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;

51.4 Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật;

51.5 Không được giữ các chức vụ quản lý công ty;

51.6 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên hoặc người quản lí của Công ty chứng khoán khác;

51.7 Trường hợp công ty đã niêm yết cổ phiếu, kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

51.8 Điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 52. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

52.1 Thẩm quyền của Ban kiểm soát:

52.1.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;

52.1.2 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

52.1.3 Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

52.1.4 Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

52.1.5 Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, Điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này;

52.1.6 Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

52.1.7 Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

52.1.8 Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;

52.1.9 Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ này dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCKNN trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

52.1.10 Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;

52.1.11 Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát; tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình lên các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

52.1.12 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

52.2 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

52.2.1 Quyền của thành viên Ban kiểm soát:

a) Sử dụng tư vấn độc lập, Ban kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b) Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;

c) Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

d) Được cung cấp đầy đủ:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
- Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;
- Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời Điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
- Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;

- Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát;

e) Được nhận tiền lương hoặc thù lao và hưởng các quyền lợi khác;

f) Trưởng Ban kiểm soát có thể yêu cầu Hội đồng quản trị họp bất thường nếu thấy cần thiết.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

52.2.2 Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Kiểm soát viên sẽ phải chịu trách nhiệm khi không sử dụng những quyền hạn và phương tiện theo thẩm quyền để ngăn chặn những sự kiện mình biết sẽ gây thiệt hại cho Công ty;

e) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

f) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

52.3 Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều khoản 52.2.2 dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.

52.4 Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

53.1 Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

53.1.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này;

53.1.2 Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

53.1.3 Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

53.1.4 Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này (nếu có).

53.2 Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

53.2.1 Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

53.2.2 Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

53.2.3 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

53.3 Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 54. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát

54.1 Ban kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

54.2 Mỗi năm Ban kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định.

54.3 Cuộc họp của Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai (02) thành viên tham dự.

CHƯƠNG V
THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 55. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty

55.1 Công ty trả thù lao, tiền lương cho Người quản lý của Công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

55.2 Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc như sau:

55.2.1 Tổng thù lao của tất cả thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Đại hội đồng cổ đông dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí và được quyết định tại cuộc họp thường niên;

55.2.2 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ phải chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

55.2.3 Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng theo quyết định của Hội đồng quản trị. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc;

55.2.4 Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 56. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên

56.1 Kiểm soát viên được trả thù lao công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát;

56.2 Kiểm soát viên được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

56.3 Thù lao, tiền lương và chi phí hoạt động của người quản lý và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

CHƯƠNG VI
TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 57. Trách nhiệm của người quản lý

57.1 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

57.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;

57.3 Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; Không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

57.4 Không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận;

57.5 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

57.6 Khi Công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:

57.6.1 Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả các chủ nợ biết;

57.6.2 Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;

57.6.3 Kiến nghị các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty;

Điều 58. Các tranh chấp có thể xảy ra

58.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

58.1.1 Cổ đông với Công ty;

58.1.2 Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hay người quản lý quy định tại Điều lệ này;

58.1.3 Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.

58.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 59. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

59.1 Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền giải quyết tranh chấp sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

59.2 Đưa ra Trung Tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam hoặc Tòa án có thẩm quyền: Trong trường hợp bình thường, nếu các bên không đạt được thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình thương lượng, hòa giải, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tố tụng của VIAC hoặc Tòa án có thẩm quyền.

59.3 Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí tố tụng:

59.3.1 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;

59.3.2 Các chi phí tố tụng sẽ do VIAC hoặc Tòa án quyết bên nào phải chịu.

Điều 60. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

60.1 Hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng quản trị chấp thuận:

60.1.1 Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

60.1.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc và người có liên quan của họ;

60.1.3 Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;

60.1.4 Doanh nghiệp mà những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc người quản lý khác của Công ty cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;

Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

60.2 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản 60.1 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

60.3 Hợp đồng hoặc giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều này gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 61. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

61.1 Nghĩa vụ công bố thông tin

61.1.1 Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

61.1.2 Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

61.2 Nội dung công bố thông tin

61.2.1 Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;

b) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát sinh các sự kiện theo quy định của pháp luật;

c) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

61.2.2 Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

61.3 Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

61.3.1 Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

61.3.2 Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;

61.3.3 Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị Công ty theo quy định.

61.4 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG VII
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN

Điều 62. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một (01/01) hàng năm và kết thúc vào ngày ba mươi mốt tháng mười hai (31/12) dương lịch hàng năm.

Điều 63. Hệ thống kế toán

63.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

63.2 Công ty phải lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 64. Chế độ tài chính

64.1 Chế độ tài chính và báo cáo thường niên của Công ty phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về cả nội dung và thời gian.

64.2 Cuối mỗi năm tài chính, Hội đồng quản trị xem xét, thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông các báo cáo tài chính sau:

64.2.1 Bảng cân đối kế toán;

64.2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

64.2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

64.2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính;

64.2.5 Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ.

64.3 Các báo cáo tài chính này được gửi tới Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị trước phiên họp Hội đồng quản trị bảy (07) ngày để các Kiểm soát viên và Hội đồng quản trị xem xét và được trình bày tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Sau Đại hội đồng cổ đông, các báo cáo cùng với Biên bản họp Đại hội được lưu lại tại trụ sở Công ty. Thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Kiểm toán

65.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.

65.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.

65.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

65.4 Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

65.5 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 66. Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức và lập quỹ

66.1 Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

66.2 Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

66.2.1 Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

66.2.2 Đã bù đắp các khoản chi không được ghi vào chi phí tính thuế của Công ty;

66.2.3 Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

66.2.4 Ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

66.3 Trường hợp cổ tức, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở cổ đông cung cấp. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

66.4 Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 67. Trích lập các quỹ theo quy định

67.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các Quỹ:

67.1.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;

67.1.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

67.1.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

67.1.4 Các Quỹ khác.

67.2 Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 67.1, Điều này thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 68. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

CHƯƠNG VIII
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 69. Tổ chức lại Công ty

69.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và sau khi được UBCKNN chấp thuận.

69.2 Trình tự, thủ tục tổ chức lại Công ty bằng các hình thức nêu trên thực hiện theo các quy định của Luật Chứng khoán, Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 70. Giải thể công ty

70.1 Công ty giải thể trong các trường hợp sau:

70.1.1 Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã được gia hạn;

70.1.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCKNN chấp thuận;

70.1.3 UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

70.1.4 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

70.2 Việc giải thể Công ty trong bất kỳ trường hợp nào đều phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

70.3 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

70.4 Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 71. Phá sản công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Điều 72. Ban thanh lý

72.1 Trong trường hợp Công ty chấm dứt hoạt động, Hội đồng quản trị sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông để quyết định thành lập Ban thanh lý tài sản. Ban thanh lý gồm những người có chuyên môn và hiểu biết trong lĩnh vực thanh lý tài sản. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ giữ chức Trưởng Ban thanh lý. Công ty có thể sử dụng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực này.

72.2 Ban thanh lý là người đại diện chính thức của Công ty trong việc thực hiện các thủ tục thanh lý tài sản và chấm dứt hoạt động của Công ty, kể cả các công việc phát sinh trong quá trình thanh lý như việc kiện tụng, công nợ, ...

72.3 Ban thanh lý có nhiệm vụ như sau:

72.3.1 Tiến hành kiểm kê toàn bộ các tài sản của Công ty, các khoản nợ và các khoản vay để soạn thảo bản kê khai tài sản có và tài sản nợ;

72.3.2 Lập kế hoạch và tiến hành thanh lý các hợp đồng và thanh toán các khoản vay nợ;

72.3.3 Ban thanh lý sẽ trình biên bản thanh lý lên Đại hội đồng cổ đông sau khi hoàn thành việc thanh lý và thanh toán chi phí thanh lý bao gồm cả lương của các thành viên Ban thanh lý;

72.3.4 Ban thanh lý sẽ gửi hồ sơ giải thể Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện các thủ tục có liên quan theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

72.3.5 Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- Các chi phí thanh lý;
- Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- Các khoản vay (nếu có);
- Các khoản nợ khác của Công ty;
- Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ các mục trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG IX
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ

Điều 73. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

73.1 Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét quyết định.

73.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 74. Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty

Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật:

74.1 Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông;

74.2 Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty, giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán; giấy chứng nhận các quyền sở hữu (nếu có);

74.3 Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;

74.4 Quy chế tài chính của Công ty;

74.5 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định đã được thông qua;

74.6 Bản báo cáo bạch để phát hành chứng khoán;

74.7 Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

74.8 Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

74.9 Các tài liệu khác của Công ty và khách hàng theo quy định của pháp luật.

74.10 Tất cả văn bản bao gồm nhưng không giới hạn biên bản, quyết định, thông báo, mẫu, danh sách, công bố, quy định và sổ do Công ty, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các tổ chức và chức vụ trong Công ty phát hành hoặc soạn thảo phải được làm bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

CHƯƠNG X
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 75. Hiệu lực thi hành

75.1 Bản điều lệ này (Sửa đổi lần thứ 11) gồm 10 Chương 75 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam nhất trí thông qua theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2019 tại Thành phố Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.

75.2 Điều lệ này được lập thành 03 bản chính, có giá trị pháp lý như nhau.

75.3 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

75.4 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

75.5 Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Giám đốc, Giám đốc, các Trưởng Phó phòng chức năng và toàn thể cán bộ, nhân viên Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

PARK WON SANG

truefriend KIS Viet Nam Securities Corporation

Số: 51-19/NQ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

V/v Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tên Chứng quyền VNM.KIS.M.CA.T.03 của KIS Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty;
- Căn cứ nội dung cuộc họp HĐQT ngày 25/11/2019.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.03
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	VNM
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	11 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	5:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng cao hơn từ 10% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.
10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	6.400 đồng/chứng quyền

3. Thông qua tổng hạn mức cho tất cả các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm tối đa là 20% vốn khả dụng của Công ty theo báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm phát hành. Đồng thời, tổng hạn mức phát hành này phải tuân thủ quy định của UBCKNN về vốn khả dụng tính tại thời điểm phát hành.

Approve on maximum quota of all covered warrant issuings is 20% of the Company's available capital written on lastest financial statement when issuing. Total sale quota must be compliant with the State Securities Commission's regulation of available capital when issuing.

4. Thông qua phương án bảo đảm thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản. Cụ thể:

Approve on payment guarantee plan and obligations of the Company for warrant holder(s) in case of the Company's insolvency, consolidation, merger, dissolution or bankruptcy. Specifically:

a. Trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán: sử dụng các nguồn sau để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm:

In case of the Company's insolvency:

i. Tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm có trên tài khoản tự doanh;

Hedging assets for covered warrant(s) in proprietary trading account;

ii. Tài sản bảo đảm thanh toán đã được Công ty ký quỹ tại ngân hàng lưu ký cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm;

Assets in depository account(s) in depository bank(s);

iii. Bảo lãnh thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm (nếu có).

Payment guarantee for covered warrant (if any).

Trường hợp các nguồn trên không đủ để thanh toán, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

In case the above sources are not enough to pay, payment for warrant holder(s) complies with Law on dissolution, bankruptcy in settlement for creditor of the debt partially.

b. Trường hợp Công ty bị giải thể, phá sản: áp dụng theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản trong việc thanh toán đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

In case of the Company's dissolution or bankruptcy: comply with Law on dissolution, bankruptcy in settlement for creditor(s) of the debt partially.

c. Trường hợp Công ty bị hợp nhất, sáp nhập: áp dụng theo quy định về việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm tại Luật Doanh nghiệp.

In case of the Company's consolidation, merger: comply with Law on enterprises in settlement for warrant holder(s).

5. Ủy quyền cho HĐQT quyết định thời điểm thực hiện và hoàn tất các thủ tục cần thiết để triển khai các hoạt động nêu trên, bao gồm cả việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với quy định.

Authorize BOD to decide implemented time and completes necessary procedures to implement the activities above, including adjustment, adding the charter to be compliant with regulations.

6. Ủy quyền cho HĐQT quyết định chi tiết về từng đợt phát hành, bao gồm: lựa chọn tài sản cơ sở, quyết định quy mô phát hành cho từng đợt phát hành, và các chi tiết liên quan.

Authorize BOD to decide in detail each issuing, including: choose underlying assets, decide size of issuing for each issuing and other relevant details.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét phê chuẩn.
Please kindly approve this proposal.

TM.HĐQT/ ON BEHALF OF BOD
CHỦ TỊCH/ CHAIRMAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

PARK WON SANG

true friend KIS Kis Viet Nam Securities Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Tầng 8 Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP.HCM
Điện thoại: (84.28) 3914-8585, Fax: (84.28) 3821-6398

Số: 03/2018-BB-ĐHĐCĐ

TP. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 04 năm 2018

BIÊN BẢN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Hôm nay, ngày 20 tháng 04 năm 2018 tại Tp Hồ Chí Minh, Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam tiến hành trọng thể Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017 với các nội dung sau:

I. PHẦN THỨ NHẤT: CÁC THỦ TỤC KHAI MẠC ĐẠI HỘI

1: Thành phần tham dự Đại hội, gồm có:
1.1: Các thành viên HĐQT và BKS.
1.2: Ban Giám đốc, CBNV Công ty và Khách mời
1.3: Cổ đông và đại diện cổ đông dự họp:
Tham dự Đại hội với số cổ đông/đại diện cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHDCĐ) năm tài chính 2017 là 01 cổ đông tương ứng với 109,875,691 cổ phần mà họ sở hữu hoặc đại diện, tương đương 98.74% vốn điều lệ, chiếm 98.74% tổng số cổ phần biểu quyết hiện tại của công ty.
(Danh sách Cổ đông và đại diện cổ đông thực tế dự họp ĐHĐCĐ và số cổ phần họ sở hữu hoặc đại diện được đính kèm Biên bản này).

2. Trưởng ban xác nhận tư cách cổ đông – Bà Nguyễn Thị Tố Mai xác nhận tư cách Cổ đông và đại diện cổ đông – công bố kết quả kiểm tra xác nhận tư cách Cổ đông và đại diện cổ đông dự họp như sau:
2.1: Số cổ đông và Đại diện cổ đông được quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2017 là 66 cổ đông, sở hữu và đại diện cho tổng số 111,276,600 cổ phần.
2.2: Số cổ đông và đại diện cổ đông thực tế dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2017 vào lúc 15h30 là 01 cổ đông, sở hữu hoặc đại diện cho 109,875,691 cổ phần, tương đương 98.74% vốn điều lệ, chiếm 98.74% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hiện tại của công ty.
2.3: Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017 ngày 20 tháng 4 năm 2018 đủ điều kiện tiến hành.

3. Đoàn Chủ tịch, Ban thư ký, Ban Kiểm phiếu:
Theo quy định của Điều lệ Công ty, Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tọa điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Ông Park Won Sang, Chủ tịch HĐQT – Chủ tọa ĐHĐCĐ năm tài chính 2017 đã đề cử nhân sự tham gia Đoàn chủ tịch, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu như sau:
3.1: Đoàn chủ tịch Đại hội gồm có:
Ông Park Won Sang – Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Cha Hun Do – Giám đốc cấp cao khối kinh doanh
3.2: Ban Thư ký Đại hội gồm:
Bà: Nguyễn Thị Hồng Nhi – Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Tố Mai - Ủy viên
3.3: Ban kiểm phiếu gồm
Ông: Hoàng Anh Việt – Trưởng ban
Bà: Mai Diệu Trúc – Ủy viên
Ông: Nguyễn Trí Dục Đức - Ủy viên

Đại hội đã nhất trí thông qua

4. Ông Hoàng Anh Việt – Trưởng Ban kiểm phiếu trình bày quy chế làm việc và cách thức biểu quyết tại Đại hội năm tài chính 2017
Sau khi nghe trình bày, ĐHCĐ đã quyết định thông qua quy chế làm việc và cách thức biểu quyết ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2017 của Công ty CPCK KIS Việt Nam.

5. Tiếp theo Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi – thư ký HĐQT, thay mặt Đoàn chủ tịch thông qua chương trình Đại hội
Sau khi nghe trình bày, ĐHCĐ đã quyết định thông qua chương trình Đại hội Cổ đông năm tài chính 2017 của CTCP Chứng khoán KIS VN với tỷ lệ biểu quyết 100%.

Văn bản nội dung chương trình đính kèm
Đại hội nhất trí thông qua.

6. Ông Park Won Sang tiến hành thủ tục khai mạc Đại Hội
Đại hội Cổ đông thường niên năm tài chính 2017 của Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam chính thức bắt đầu.

II. PHẦN THỨ HAI: CÁC TÀI LIỆU TRÌNH BÀY VÀ THÔNG QUA TẠI ĐHĐCĐ:

1. Bản Báo cáo tình hình kinh doanh 2017 và kế hoạch kinh doanh năm 2018 của Tổng giám đốc
2. Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị
3. Báo các kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát
4. Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán cho BCTC của Công ty năm 2018
5. Tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo
6. Tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
7. Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi phí thù lao cho HĐQT và BKS 2018
8. Thông qua bầu thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2018-2022
9. Tờ trình Chủ tịch đồng thời Tổng giám đốc Công ty

III. PHẦN THỨ BA: CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO, ĐHĐCĐ THẢO LUẬN

1. Báo cáo tình hình kinh doanh 2017 và kế hoạch hoạt động 2018
Ông Cha Hun Do – Giám đốc khối kinh doanh thay mặt Ban điều hành Công ty trình bày bản báo các hoạt động 2017 bao gồm các chỉ tiêu tài chính 2017, tình hình hoạt động kinh doanh 2017 và kế hoạch kinh doanh trong năm 2018. (Tài liệu kèm theo)
2. Báo cáo tình hình hoạt động 2017 của Hội Đồng Quản trị
Đại hội đã nghe ông Park Won Sang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị trình bày báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2017. (Báo cáo đính kèm)
3. Báo cáo tình hình hoạt động 2017 của Ban kiểm soát.
Ông Bạch An Viễn – trưởng ban kiểm soát, trình bày báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2017. (Bản báo cáo đính kèm).
4. Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán BCTC 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi – thay mặt HĐQT trình bày nội dung tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính công ty năm 2018. (Tờ trình đính kèm).
5. Tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo
Đại hội đã nghe ông Hoàng Anh Việt trình bày tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo (Tờ trình đính kèm).
6. Tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Đại hội đã nghe bà Nguyễn Thị Tố Mai trình bày tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty (Tờ trình đính kèm).

7. Tờ trình Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS 2018

Đại hội đã nghe bà Nguyễn Thị Hồng Nhi trình bày Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS 2018 (Tờ trình đính kèm).

8. Thông qua bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2022

Đại hội đã bầu chọn 03 thành viên HĐQT trong nhiệm kì 2018 – 2022 theo danh sách đề cử nhận được

No.	Members	ID/Passport
1.	Park Won Sang	M29313726
2.	Kim Sung Hwan	M24892666
3.	Lee Seung Hyun	M24571656

9. Thông qua bầu cử thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2022

Đại hội đã bầu chọn 03 thành viên BKS trong nhiệm kì 2018 – 2022 theo danh sách đề cử nhận được

No.	Members	ID/Passport
1.	Bạch An Viễn	B5942123
2.	Hoàng Anh Việt	024890116
3.	Cho Hun Hee	M00120637

10. Tờ trình Chủ tịch đồng thời Tổng giám đốc Công ty.

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi – thay mặt HĐQT trình bày nội dung tờ trình về việc Ông Park Won Sang là chủ tịch HĐQT đồng thời là TGĐ công ty. (Tờ trình đính kèm)

11. Thảo luận của cổ đông và khách mời tham dự

IV. BIỂU QUYẾT VÀ BÁO CÁO BIỂU QUYẾT:

Đại hội đã tiến hành biểu quyết cho các vấn đề thường niên bằng phiếu biểu quyết theo sự điều khiển của Chủ tịch đoàn. Ông Hoàng Anh Việt – Trưởng ban kiểm phiếu đã báo cáo kết quả trước Đại hội.

Kết quả biểu quyết các nội dung cần thông qua trước đại hội theo chương trình đại hội và được trình bày tại phần III Biên bản này như sau:

1. Thông qua báo cáo hoạt động 2017 và kế hoạch kinh doanh 2018
   Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
2. Thông qua báo cáo hoạt động 2017 của Hội đồng Quản trị
   Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
3. Thông qua báo cáo kiểm soát 2017 của Ban kiểm soát
   Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
4. Thông qua Tờ trình lựa chọn lựa chọn công ty kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2018
   Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
5. Thông qua tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo
   Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
6. Thông qua tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
   Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

7. **Thông qua Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2018**
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

8. **Kết quả bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2022 với kết quả kiểm phiếu như sau:**

+ Phiếu bầu hợp lệ: 01 phiếu

+ Phiếu bầu không hợp lệ: 0 phiếu

No.	Ứng cử viên	Số phiếu bầu cho từng ứng cử viên
1	Park Won Sang	109,875,691
2	Kim Sung Hwan	109,875,691
3	Lee Seung Hyun	109,875,691

Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

9. **Kết quả bầu cử thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2022 với kết quả kiểm phiếu như sau:**

+ Phiếu bầu hợp lệ: 01 phiếu

+ Phiếu bầu không hợp lệ: 0 phiếu

No.	Ứng cử viên	Số phiếu bầu cho từng ứng cử viên
1	Bạch An Viễn	109,875,691
2	Hoàng Anh Việt	109,875,691
3	Cho Hun Hee	109,875,691

Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

10. **Thông qua tờ trình Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty**
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

10. Thông qua tờ trình Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty

Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

V. KẾT THÚC ĐẠI HỘI

1. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội:

Đại hội đã thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội theo kết quả biểu quyết của các cổ đông và biên bản kiểm phiếu tại Đại hội.

2. Tổng kết Đại hội

Ông Park Won Sang – thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội Cổ đông thường niên năm tài chính 2017 công ty chứng khoán KIS Việt Nam tuyên bố bế mạc Đại hội.

Đại hội bế mạc lúc 16h30 cùng ngày.

BAN KIỂM PHIẾU	BAN THƯ KÝ	CHỦ TỌA
Trưởng ban	Trưởng ban	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Anh Việt	Nguyễn Thị Hồng Nhi	Park Won Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 46

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Bạch An Viễn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11/06/2018)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Anh Việt	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Ông Park Won Sang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head office: 389 A Dien Bien Phu St., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0518176-B/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH
Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3170-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.602.137.708.286**	**2.356.358.742.919**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**2.599.047.829.850**	**2.346.573.026.624**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	194.118.548.191	88.165.884.584
1.1	Tiền	111.1		39.118.548.191	58.165.884.584
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		155.000.000.000	30.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	35.721.177.790	3.059.899.643
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	490.000.000.000	935.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	V.3	1.983.241.941.512	1.411.164.256.650
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3	(128.377.907.971)	(117.640.814.286)
7.	Các khoản phải thu	117	V.4	8.790.838.279	19.712.138.900
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.014.646.500	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.776.191.779	19.712.138.900
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.776.191.779	19.712.138.900
8.	Trả trước cho người bán	118		1.042.451.600	559.673.774
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	14.346.697.550	6.344.529.404
10.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11.	Các khoản phải thu khác	122	V.4	164.082.899	207.457.955
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	123		-	-
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**3.089.878.436**	**9.785.716.295**
1.	Tạm ứng	131		35.078.677	174.086.355
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	2.796.133.058	2.094.396.054
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		258.666.701	301.194.948
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	7.206.051.812
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	9.987.126
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Mẫu số B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2018	01/01/2018
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	200		60.602.107.853	48.372.245.847
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	210		-	-
II.	**Tài sản cố định**	220		30.751.089.676	12.032.062.804
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.926.016.676	7.378.410.468
-	Nguyên giá	222		36.137.448.943	26.768.868.609
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(23.211.432.267)	(19.390.458.141)
-	Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	17.825.073.000	4.653.652.336
-	Nguyên giá	228		35.173.225.738	19.392.813.738
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.348.152.738)	(14.739.161.402)
-	Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	230		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	240	V.8	92.137.500	15.768.634.900
V.	**Tài sản dài hạn khác**	250		29.758.880.677	20.571.548.143
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9	2.787.918.990	2.464.254.370
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	2.652.233.677	6.644.647.857
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.10	2.230.765.948	1.953.415.012
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	12.076.547.087	9.509.230.904
5.	Tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	255	V.9	10.011.414.975	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác**	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.662.739.816.139	2.404.730.988.766

Mẫu số B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		696.277.317.679	1.291.694.692.997
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		696.277.317.679	1.291.694.692.997
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.11	490.100.000.000	1.106.701.100.000
1.1	Vay ngắn hạn	312		490.100.000.000	1.106.701.100.000
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.12	185.838.889.966	171.507.163.701
3.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.640.505.414	-
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		135.000.000	82.000.000
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.13	6.825.828.912	3.410.747.299
7.	Phải trả người lao động	323		5.683.780.179	-
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40.303.184	188.851.604
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.14	6.002.430.342	9.767.075.059
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		10.579.682	37.755.334
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.966.462.498.460	1.113.036.295.769
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.966.462.498.460	1.113.036.295.769
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
-	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.459.060.135	-
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.459.060.135	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		62.533.378.190	270.295.769
4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		79.496.833.087	10.865.264.435
4.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(16.963.454.897)	(10.594.968.666)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.662.739.816.139	2.404.730.988.766

Mẫu số 601-CTCK

Đơn vị tính: VND

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2018	01/01/2018
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		189.701.100	111.276.600
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.16	5.441.980.000	62.390.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		5.228.080.000	62.390.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		213.900.000	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.17	20.000	2.330.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		20.000	2.330.000
10.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4.220.430.000	4.220.430.000
11.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

Mẫu số B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
	Số lượng chứng khoán				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.18	4.486.084.650.000	2.921.650.850.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.221.034.820.000	2.684.311.200.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		886.330.000	2.319.000.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		116.163.800.000	106.650.000.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41.970.780.000	41.970.780.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		106.028.920.000	86.399.870.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.19	1.301.420.000	16.188.620.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.301.420.000	16.188.620.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.20; 21	303.760.585.568	173.253.339.045
3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.20	261.749.709.596	82.838.861.846
3.2	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	V.20	18.249.321.238	-
3.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	V.20	22.429.121.734	89.082.042.199
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		20.320.707.234	87.932.569.699
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.108.414.500	1.149.472.500
3.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.21	1.332.435.000	1.332.435.000
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.22	284.178.831.330	171.920.904.045
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		234.211.702.890	158.147.203.927
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		49.967.128.440	13.773.700.118
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.23	1.332.435.000	1.332.435.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
NGUYỄN THỊ KIM THÓA	TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2018	Năm 2017
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	1.885.394.511	136.352.560
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		17.569.808	922.932
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.4	1.322.056.600	125.931.157
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3		545.768.103	9.498.471
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.2	51.047.291.571	76.577.861.115
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.3	122.474.902.201	56.590.151.518
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		120.919.364.068	67.625.693.259
1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		6.028.242	17.237.153
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.985.693.405	1.578.504.073
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		414.286.218	1.577.203.105
1.8	Thu nhập hoạt động khác	11		29.404.220	56.983.922
	Cộng doanh thu hoạt động	20		298.762.364.436	204.159.986.705
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		6.992.475.661	111.354.340
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1	623.989.430	110.429.362
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.4	6.368.486.231	924.978
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.5	40.650.086.519	85.544.570.642
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.5	729.935.033	390.599.506
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.5	79.131.010.404	53.372.864.918
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.5	2.394.067.477	1.740.744.573
2.6	Chi chi hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.5	807.125.384	1.245.918.666
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		130.704.700.478	143.406.052.645

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2018	Năm 2017
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.217.442.689	2.625.000.000
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.126.905.071	676.940.610
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		575.983.495	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**3.920.331.255**	**3.301.940.610**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		13.475.942.465	1.530.691.544
4.2	Chi phí lãi vay	52		267.363.815	99.572.778
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**13.743.306.280**	**1.630.264.322**
V.	**CHI BÁN HÀNG**	61		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	62	VI.6	**70.911.137.034**	**56.655.964.834**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	70		**87.323.551.899**	**6.769.645.514**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		15.163.972	507.444.823
8.2	Chi phí khác	72		12.526	82.001
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**15.151.446**	**507.362.822**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	90		**87.338.703.345**	**7.277.008.336**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		92.385.132.976	7.152.002.157
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		(5.046.429.631)	125.006.179
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**18.157.500.654**	**4.874.526.507**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.7	18.434.851.590	5.603.717.927
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(277.350.936)	(729.191.420)
XI.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	200		**69.181.202.691**	**2.402.481.829**

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	300			
	Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	447	22
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		447	22

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
NGUYỄN THỊ KIM THOA	TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2018	Năm 2017
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		87.338.703.348	7.277.008.336
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02		42.136.440.100	81.397.808.806
	- Khấu hao TSCĐ	03		6.429.965.462	3.502.993.626
	- Các khoản dự phòng	04		10.737.093.685	57.102.275.239
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		2.933.815.891	1.233.406.887
	- Chi phí lãi vay	06		30.180.356.649	28.541.868.181
	- Dự thu tiền lãi	08		(8.144.791.587)	(6.357.735.127)
	- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(2.625.000.000)
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6.368.486.231	924.978
	- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6.368.486.231	924.978
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.322.056.600)	(125.931.157)
	- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.322.056.600)	(125.931.157)
5.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(175.940.314.535)	(1.456.845.349.538)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		(37.707.707.778)	111.365.513
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		445.000.000.000	(935.000.000.000)
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(572.077.684.862)	(601.097.087.334)
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.014.646.500)	8.150.000
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		11.935.947.121	(9.656.861.118)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		142.623.441	(532.063.688)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		96.375.056	5.791.621.075
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(15.846.282.497)	(2.848.299.571)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41		(1.363.579.014)	1.840.469.555
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3.290.677.176	1.170.681.406
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(7.341.970.067)	-
	(-) Lãi vay đã trả	44		(32.447.606.461)	(26.744.787.526)
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.157.727.588	(326.019.848)
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(148.548.420)	31.597.930
	- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		10.663.661.672	1.391.681.209
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		5.683.780.179	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		14.036.918.831	109.014.202.857
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(41.418.741.459)	(1.368.295.538.575)

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9.472.494.934)	(20.512.319.610)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9.472.494.934)	(20.512.319.610)
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		784.245.000.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3.	Tiền vay gốc	73		1.617.188.772.197	2.049.242.515.112
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	73.2		1.617.188.772.197	2.049.242.515.112
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.244.589.872.197)	(1.739.141.415.112)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.244.589.872.197)	(1.739.141.415.112)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		156.843.900.000	310.101.100.000
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong năm**	90		105.952.663.607	(1.078.706.758.185)
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	101		88.165.884.584	1.166.872.642.769
	- Tiền	101.1		58.165.884.584	6.872.642.769
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		30.000.000.000	1.160.000.000.000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	103		194.118.548.191	88.165.884.584
	- Tiền	103.1		39.118.548.191	58.165.884.584
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		155.000.000.000	30.000.000.000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Mẫu số B03a-CTCK

Đơn vị tính: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2018	Năm 2017
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		24.949.209.620.834	16.064.429.510.586
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29.682.614.785.700)	(18.846.166.825.000)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.847.031.863.886	2.859.840.670.181
4.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		18.249.321.238	-
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.368.771.735)	(1.105.904.612)
6.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		225.378.822.421	181.917.154.867
7.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(225.378.824.421)	(181.974.462.467)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		**130.507.246.523**	76.940.143.555
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	30		**173.253.339.045**	96.313.195.490
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		173.253.339.045	96.313.195.490
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		82.838.861.846	84.639.726.382
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		89.082.042.199	10.283.726.508
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1.332.435.000	1.389.742.600
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**40**		**303.760.585.568**	173.253.339.045
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		303.760.585.568	173.253.339.045
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		261.749.709.396	82.838.861.846
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		40.678.442.972	89.082.042.199
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		1.332.435.000	1.332.435.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
NGUYỄN THỊ KIM THOA	TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Tầng 5, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2017	01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	784.245.000.000	-	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.112.766.000.000*	*1.112.766.000.000*	-	-	*784.245.000.000*	-	*1.112.766.000.000*	*1.897.011.000.000*
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	3.459.060.135	-	-	3.459.060.135
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	3.459.060.135	-	-	3.459.060.135
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		(2.132.186.060)	270.295.769	2.402.481.829	-	69.181.202.691	6.918.120.270	270.295.769	62.533.378.190
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*8.587.758.785*	*10.865.264.435*	*2.277.475.650*	-	*75.549.688.932*	*6.918.120.270*	*10.865.264.435*	*79.496.833.097*
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		*(10.719.974.845)*	*(10.594.968.666)*	*125.006.179*	-	*(6.368.486.241)*		*(10.594.968.666)*	*(16.963.454.857)*
Tổng cộng		1.110.633.813.940	1.113.036.295.769	2.402.481.829	-	860.344.322.961	6.918.120.270	1.113.036.295.769	1.966.462.498.460

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2014, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ mới (trong giấy phép điều chỉnh thành lập & hoạt động số 42/GPĐC-UBCK ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2018): 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thẩu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận bản đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thoả thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất các các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	730.377	62.734.065.964
- Cổ phiếu	730.377	62.734.065.964
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
b. Của nhà đầu tư	3.040.573.649	77.397.603.401.562
- Cổ phiếu	3.040.564.589	77.397.498.293.062
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	9.060	105.108.500
Cộng	**3.041.304.026**	**77.460.337.467.526**

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	24.794.285	11.231.862
Tiền gửi ngân hàng	39.091.251.987	58.152.156.932
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.501.919	2.495.790
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**194.118.548.191**	**88.165.884.584**

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính FVTPL	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	32.817.485.770	126.874.004	156.207.623
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.692.020	13.527.994.305	2.903.692.020
Tổng cộng	**51.362.576.087**	**35.721.177.790**	**13.654.868.309**	**3.059.899.643**

3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính HTM	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	490.000.000.000	490.000.000.000	935.000.000.000	935.000.000.000
Tổng cộng	**490.000.000.000**	**490.000.000.000**	**935.000.000.000**	**935.000.000.000**

Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng.

3.3 Các khoản cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.906.848.573.927	1.778.470.465.956	1.322.642.926.915	1.205.602.112.629
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	76.393.567.585	88.521.329.735	88.521.329.735
Cộng	1.983.241.941.512	1.854.864.033.541	1.411.164.256.650	1.294.123.442.364

3.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2018				01/01/2018			
		Giá mua/giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	51.362.576.087	-	(15.641.398.297)	35.721.177.790	13.654.868.309	29.333.619	(10.624.302.285)	3.059.899.643
	Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	-	(5.017.096.012)	32.817.485.770	126.874.004	29.333.619	-	156.207.623
	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	-	(10.624.302.285)	2.903.692.020	13.527.994.305	-	(10.624.302.285)	2.903.692.020
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000	935.000.000.000	-	-	935.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000	935.000.000.000	-	-	935.000.000.000
III	Các khoản cho vay	1.983.241.941.512	-	(128.377.907.971)	1.854.864.033.541	1.411.164.256.650	-	(117.640.814.286)	1.293.523.442.364
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.906.848.373.927	-	(128.377.907.971)	1.778.470.466.956	1.322.642.926.915	-	(117.640.814.286)	1.205.002.112.629
	Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	-	-	76.393.567.585	88.521.329.735	-	-	88.521.329.735
Tổng cộng		2.524.604.517.599	-	(144.019.306.268)	2.380.585.211.331	2.359.819.124.959	29.333.619	(128.265.116.571)	2.231.583.342.007

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX thì giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

Mẫu số B09-CTCK

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.014.646.500	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.776.191.779	19.712.138.900
Phải thu lãi cho vay nghiệp vụ margin	13.563.985.816	5.419.194.229
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	782.711.734	925.335.175
Phải thu khác	164.082.899	207.457.955
Cộng	23.301.618.728	26.264.126.259

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.796.133.058	2.094.396.054
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	364.507.139	224.776.090
- Chi phí công cụ, dụng cụ	139.828.550	54.534.982
- Chi phí chờ phân bổ khác	2.291.797.369	1.815.084.982
Chi phí trả trước dài hạn	2.652.233.677	6.644.647.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.431.331.069	5.179.280.980
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.220.902.608	1.465.366.877
Tổng cộng	5,448.366.735	8.739.043.911

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	26.165.997.445	508.269.510	94.601.654	26.768.868.609
Tăng trong năm	9.368.580.334	-	-	9.368.580.334
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	18.787.586.977	508.269.510	94.601.654	19.390.458.141
Tăng trong năm	3.820.974.126	-	-	3.820.974.126
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Giá trị còn lại				
Đầu năm	7.378.410.468	-	-	7.378.410.468
Cuối năm	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	19.072.579.418	320.234.320	19.392.813.738
Tăng trong năm	15.629.412.000	151.000.000	15.780.412.000
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	**34.701.991.418**	**471.234.320**	**35.173.225.738**
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	14.418.927.082	320.234.320	14.739.161.402
Tăng trong năm	2.559.033.005	49.958.331	2.608.991.336
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	**16.977.960.087**	**370.192.651**	**17.348.152.738**
Giá trị còn lại			
Đầu năm	4.653.652.336	-	4.653.652.336
Cuối năm	**17.724.031.331**	**101.041.669**	**17.825.073.000**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng khoán phái sinh	-	7.814.706.000
Chi phí nâng cấp hệ thống Network Devices	-	7.937.928.900
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng quyền	92.137.500	-
Cộng	**92.137.500**	**15.768.634.900**

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

9.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
- Đặt cọc thuê văn phòng	2.774.918.990	2.451.254.370
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	13.000.000	13.000.000
Cộng	**2.787.918.990**	**2.464.254.370**

9.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	9.804.278.670	7.811.322.243
Tiền lãi được phân bổ trong năm	2.223.580.176	1.649.220.420
Cộng	**12.076.547.087**	**9.509.230.904**

Mẫu số B09-CTCK

9.3 Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi được phân bổ trong năm	11.414.975	-
Cộng	**10.011.414.975**	-

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Năm 2018	Năm 2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	1.953.415.012	1.224.223.592
- Các khoản chi phí trích trước	*6.107.400.108*	*9.767.075.059*
- Hoàn nhập chi phí trích trước	*(9.767.075.059)*	*(6.121.117.962)*
- Chênh lệch giản đánh giá lại các TSTC FVTPL	*5.046.429.631*	-
Cộng	*1.386.754.680*	*3.645.957.097*
Thuế suất	20%	20%
Phát sinh trong kỳ	277.350.936	729.191.420
Tổng cộng	**2.230.765.948**	**1.953.415.012**

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	465.100.000.000	465.100.000.000	796.600.000.000	796.600.000.000
Ngân Hàng TMCP An Bình - CN. Tp. HCM	-	-	100.001.100.000	100.001.100.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN (BIDV) (2)	25.000.000.000	25.000.000.000	210.100.000.000	210.100.000.000
Cộng	490.100.000.000	490.100.000.000	1.106.701.100.000	1.106.701.100.000

11.1. Khoản vay từ Korea investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 06 tháng 11 năm 2018, số dư nợ vay là 20.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

11.2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng thấu chi số 05/2018/1726877/HĐTC ngày 04/12/2018 với hạn mức thấu chi 157 tỷ đồng. Thời hạn vay 01 tháng, lãi suất vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05/2018/1726877/HĐCC ngày 04/12/2018.

12. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán	185.838.889.966	171.507.163.701
Cộng	**185.838.889.966**	**171.507.163.701**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.886.829.711	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.186.069	3.234.259.012
Các loại thuế khác	407.813.132	176.488.287
Cộng	**6.825.828.912**	**3.410.747.299**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	3.299.582.466	5.700.648.169
Các khoản chi phí phải trả khác	2.702.847.876	4.066.426.890
Cộng	**6.002.430.342**	**9.767.075.059**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	189.701.100	111.276.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	111.276.600
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	111.276.600

Mệnh giá: 10.000 đồng/cp

15.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Đầu năm	270.295.769	(2.132.186.060)
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	69.181.202.691	2.402.481.829
Phân phối lợi nhuận	6.918.120.270	-
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	*3.459.060.135*	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	*3.459.060.135*	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Cuối năm	62.533.378.190	270.295.769

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.228.080.000	62.390.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	213.900.000	-
Cộng	5.441.980.000	62.390.000

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	20.000	2.330.000
Cộng	20.000	2.330.000

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.221.034.820.000	2.684.311.200.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	886.330.000	2.319.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	116.163.800.000	106.650.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	41.970.730.000	41.970.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	106.028.920.000	86.399.870.000
Cộng	4.486.084.650.000	2.921.650.850.000

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	1.301.420.000	16.188.620.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ.	-	-
Cộng	1.301.420.000	16.188.620.000

20. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	257.480.911.900	82.838.861.846
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	*209.986.650.487*	*70.155.777.728*
1.2.Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	*46.568.324.913*	*12.624.227.618*
1.3.Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*925.936.500*	*58.856.500*
2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	4.268.797.696	-
2.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	*2.978.408.669*	-
2.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	*1.290.389.027*	-
3. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	18.249.321.238	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	22.429.121.734	89.082.042.199
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*20.320.707.234*	*87.932.569.699*
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*2.108.414.500*	*1.149.472.500*
Cộng	302.428.152.568	171.920.904.045

21. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.332.433.000	1.332.435.000
Cộng	1.332.433.000	1.332.435.000

22. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	233.285.766.390	158.088.347.427
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*230.307.357.721*	*158.088.347.427*
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh	*2.978.408.669*	-
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	49.967.128.440	13.773.700.118
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*48.676.739.413*	*13.773.700.118*
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh	*1.290.389.027*	-
Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	925.936.500	58.856.500
Cộng	284.178.831.330	171.920.904.045

23. PHẢI TRẢ GỐC, LÃI VÀ CỔ TỨC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.332.433.000	1.332.435.000
Cộng	1.332.433.000	1.332.435.000

24. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	1.906.848.373.927	1.322.642.926.915
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	88.521.329.735
Cộng	1.983.241.941.512	1.411.164.256.650

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17.569.808	922.932
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.322.056.600	125.931.157
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	545.768.103	9.498.471
Cộng	1.885.394.511	136.352.560

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2018	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2017
	Lãi bán cổ phiếu					
1	Cổ phiếu niêm yết	1.886	50.401.400	32.831.592	17.569.808	922.932
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	1.886	50.401.400	32.831.592	17.569.808	922.932
	Lỗ bán cổ phiếu					
1	Cổ phiếu niêm yết	104.606	11.856.344.400	12.480.191.130	(623.989.430)	(110.429.362)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	104.606	11.856.344.400	12.480.191.130	(623.989.430)	(110.429.362)

2. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	51.047.291.571	76.577.861.115
Cộng	51.047.291.571	76.577.861.115

3. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	117.989.012.367	52.488.637.247
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	4.485.889.834	4.101.514.271
Cộng	122.474.902.201	56.590.151.518

4. CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị ghi theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				Cuối năm	Đầu năm		
I. FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết		37.634.581.782	32.817.485.770	(5.017.496.012)	29.333.619	1.322.056.600	6.368.486.231
1	Sàn Hà Nội	5.292.033	4.708.800	(583.233)	6.886.755	527.700	1.111.027
2	Sàn TP Hồ Chí Minh	37.323.547.191	32.808.935.270	(5.014.610.921)	24.679.953	1.320.661.296	6.364.635.836
3	Hủy niêm yết	2.513.133	2.780.000	266.867	567.500	749.400	482.533
4	Upcom	3.229.421	1.060.700	(2.168.721)	(2.800.590)	88.114	2.256.835
Cổ phiếu chưa niêm yết		13.727.994.306	2.393.573.136	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-	-
1	Công ty Cổ phần Lọc Việt	2.851.014.505	2.029.720.285	(8.050.176.000)	(8.050.176.000)	-	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	10.080.000.000	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-	-
3	Ngân hàng TMCP Bưu chính Việt Nam	593.949.800	363.852.851	(1.980.176.485)	(1.980.176.485)	-	-
	Tổng cộng	51.362.576.088	35.211.058.906	(15.641.798.297)	(10.594.968.666)	1.322.056.600	6.368.486.231

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính	10.737.093.685	57.102.275.239
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	29.912.992.834	28.442.295.403
Chi phí hoạt động tự doanh	729.935.033	390.599.506
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	79.131.010.404	53.372.864.918
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.394.067.477	1.740.744.573
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	807.125.384	1.245.918.666
Cộng	**123.712.224.817**	**142.294.698.305**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	23.955.419.820	19.068.150.364
Chi phí dụng cụ văn phòng	4.505.711.318	2.139.253.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.429.965.462	3.502.993.626
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.503.423.864	20.276.191.116
Chi phí bằng tiền khác	13.508.616.570	11.661.376.061
Cộng	**70.911.137.034**	**56.655.954.834**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	87.338.703.345	7.277.008.336
Điều chỉnh	4.835.554.604	20.741.581.299
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	16.470.454.366	26.872.197.732
- Các khoản chi phí trích trước	*6.107.400.108*	*9.767.075.059*
- Chi phí lãi vay bị khống chế	*3.518.973.486*	*15.962.389.625*
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*6.368.486.231*	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (chi phí không được trừ)	*475.594.541*	*1.142.733.048*
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(11.634.899.762)	(6.130.616.433)
- Hoàn nhập chi phí trích trước	*(9.767.075.059)*	*(6.121.117.962)*
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	*(545.768.103)*	*(9.498.471)*
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	*(1.322.056.600)*	-
Lỗ được chuyển	-	*28.018.589.635*
Thu nhập tính thuế	**92.174.257.949**	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.434.851.590	5.603.717.927
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.434.851.590**	**5.603.717.927**

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.181.202.691	2.402.481.829
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.181.202.691	2.402.481.829
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	154.893.514	111.276.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**447**	**22**

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm 2018		
VND	+100	21.772.604.897
VND	-100	(21.772.604.897)
Năm 2017		
VND	+100	13.276.290.412
VND	-100	(13.276.290.412)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 35.721.177.790 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào tỷ trọng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Vay ngắn hạn	-	490.100.000.000	490.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.838.889.966	-	185.838.889.966
Chi phí phải trả	6.002.430.342	-	6.002.430.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.579.682	-	10.579.682
Cộng	**191.851.899.990**	**490.100.000.000**	**681.951.899.990**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Vay ngắn hạn	-	1.106.701.100.000	1.106.701.100.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	171.507.163.701	-	171.507.163.701
Chi phí phải trả	9.767.075.059	-	9.767.075.059
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.755.334	-	37.755.334
Cộng	181.311.994.094	1.106.701.100.000	1.288.013.094.094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	Vay ngắn hạn (20.000.000 USD)	465.100.000.000
	Lãi vay phải trả	3.282.459.178

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 13.449.105.207 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Viet Nam Growth Equity Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Viet Nam Ipo Private Trust I	Liên quan với công ty mẹ
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 chi tiết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Trả nợ gốc vay (35.000.000 USD)	809.600.000.000
	Lãi vay đã trả	30.915.667.467
	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.297.648.037.000
	Doanh thu phí môi giới	1.946.467.730
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.811.268.627.500
	Doanh thu phí môi giới	2.716.900.297
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Môi giới mua và bán chứng khoán	283.427.146.420
	Doanh thu phí môi giới	425.140.255
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	271.823.084.500
	Doanh thu phí môi giới	407.734.322
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	11.314.271.791.000
	Doanh thu phí môi giới	16.971.399.716
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	239.924.573.100
	Doanh thu phí môi giới	359.886.535
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	23.295.970.000
	Doanh thu phí môi giới	34.943.922
KIM Viet Nam Ipo Private Trust I	Môi giới mua và bán chứng khoán	17.464.886.000
	Doanh thu phí môi giới	26.197.329

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2017

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	67.625.693.259	53.372.864.918	14.252.828.341
Cho vay ký quỹ	56.590.151.518	85.544.570.642	(28.954.419.124)
Kinh doanh nguồn vốn	76.577.861.115	-	76.577.861.115
Các bộ phận khác	3.366.280.813	3.488.617.085	(122.336.272)
Cộng	**204.159.986.705**	**142.406.052.645**	**61.753.934.060**
	-	-	-

Năm 2018

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	120.919.364.068	79.131.010.404	41.788.353.664
Cho vay ký quỹ	122.474.902.201	40.650.086.519	81.824.815.682
Kinh doanh nguồn vốn	51.047.291.571	-	51.047.291.571
Các bộ phận khác	4.320.806.596	10.923.603.555	(6.602.796.959)
Cộng	298.762.364.436	130.704.700.478	168.057.663.958

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
NGUYỄN THỊ KIM THOA	TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	15 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 06 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Mun Seong Pil	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)

<u>Ban kiểm soát</u>

Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Hoàng Huy	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc

<u>Đại diện theo pháp luật</u>

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ về;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Ông Park Yun Sang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0619208-SXR/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY KIỂM TOÁN

THÁI VĂN VINH

Số GCN ĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
Tel: (84.24) 3782 0046 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: F2019, A 200 Nguyen Van Linh St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: canthoo@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 15 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong
Tel: (84.225) 3782 0045 Fax: (84.225) 3782 0043 Email: haiphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	100		3.456.211.633.329	2.602.137.708.286
I.	Tài sản tài chính	110		3.451.323.582.302	2.599.047.829.850
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	748.539.232.783	194.118.548.191
1.1	Tiền	111.1		48.539.232.783	39.118.548.191
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		700.000.000.000	155.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	15.994.050.710	35.721.177.790
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	258.000.000.000	490.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	V.3	2.526.451.031.578	1.983.241.941.512
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3	(128.377.907.971)	(128.377.907.971)
7.	Các khoản phải thu	117	V.4	3.861.892.224	8.790.838.279
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		563.166.200	1.014.646.500
7.2.	Phải thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.298.726.024	7.776.191.779
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.298.726.024	7.776.191.779
8.	Trả trước cho người bán	118		7.627.843.143	1.042.451.600
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	18.664.251.149	14.346.697.550
10.	Các khoản phải thu khác	122	V.4	563.188.686	164.682.899
11.	**Tài sản ngắn hạn khác**	130		4.888.051.027	3.089.878.436
1.	Tạm ứng	131		95.111.011	35.078.677
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	4.552.682.406	2.796.133.058
3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		240.257.610	258.666.701

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	30/06/2019	01/01/2019
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	200		62.316.981.369	60.602.107.853
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		25.836.317.309	30.751.089.676
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	13.229.893.176	12.926.016.676
-	Nguyên giá	222		38.491.338.943	36.137.448.943
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(25.261.445.767)	(23.211.432.267)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.606.424.133	17.825.073.000
-	Nguyên giá	228		35.173.225.738	35.173.225.738
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(19.566.801.605)	(17.348.152.738)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.8	1.754.900.000	92.137.500
V.	Tài sản dài hạn khác	250		31.525.764.060	29.758.880.677
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9	2.935.992.990	2.787.918.990
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	2.335.432.324	2.652.233.677
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		2.230.765.948	2.230.765.948
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	14.002.187.331	12.076.547.087
5.	Tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	255	V.9	10.021.385.457	10.011.414.975
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác**	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.518.328.614.698	2.662.739.816.139

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.494.371.519.056	696.277.317.679
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.494.371.519.056	696.277.317.679
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.10	1.317.500.000.000	490.100.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312		1.317.500.000.000	490.100.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11	143.906.993.443	185.838.889.966
3.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.471.277.700	1.640.505.414
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		87.500.000	135.000.000
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	11.196.875.624	6.825.828.912
7.	Phải trả người lao động	323		834.153.946	5.683.780.179
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		206.182.333	40.303.184
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	19.154.732.928	6.002.430.342
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		13.803.092	10.579.682
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.023.957.095.642	1.966.462.498.460
I.	Vốn chủ sở hữu	410		2.023.957.095.642	1.966.462.498.460
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.897.011.000.000	1.897.011.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.897.011.000.000	1.897.011.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.897.011.000.000	1.897.011.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.459.060.135	3.459.060.135
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.459.060.135	3.459.060.135
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.14	120.027.975.372	62.533.378.190
4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		130.633.333.921	79.496.833.087
4.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(10.605.358.549)	(16.963.454.897)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3.518.328.614.698	2.662.739.816.139

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	*Thuyết minh*	30/06/2019	01/01/2019
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		189.701.100	189.701.100
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.15	43.060.000	5.441.980.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		43.060.000	5.228.080.000
b.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	213.900.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.16	140.000	20.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		140.000	20.000
10.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5.845.430.000	4.220.430.000
11.	Chứng quyền (Số lượng)	014		7.538.800	-

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
	Số lượng chứng khoán				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.17	5.464.074.540.000	4.486.084.650.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.265.899.500.000	4.221.034.820.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7.863.760.000	886.330.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		89.886.000.000	116.163.800.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41.970.780.000	41.970.780.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		58.454.500.000	106.028.920.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.18	15.877.030.000	1.301.420.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15.877.030.000	1.301.420.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.19; 20	242.270.649.302	303.760.585.568
3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		162.945.734.705	261.749.709.596
3.2	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1		50.441.815.160	18.249.921.238
3.3	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		27.453.300.557	22.429.121.734
3.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.429.798.880	1.332.433.000
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.21	190.399.035.262	284.178.831.330
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		142.451.620.153	234.211.702.850
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		47.947.415.109	49.967.128.440
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.22	1.429.798.880	1.332.433.000

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.621.037.224	2.138.539
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1	743.513.908	-
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.4	6.873.104.164	-
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3		1.036.750	2.138.539
d.	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	VI.4	3.382.402	-
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.2	17.393.301.365	21.670.290.709
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.3	92.621.043.031	57.817.240.554
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		48.249.151.667	69.612.395.673
1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	2.731.726
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.320.363.238	1.048.767.090
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		136.363.636	68.181.818
1.8	Thu nhập hoạt động khác	11		17.111.412	18.260.780
	Cộng doanh thu hoạt động	20		**167.358.371.573**	**150.240.006.849**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		7.352.709.554	26.548.503
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1	5.511.662.736	-
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.4	1.840.446.818	26.548.503
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.5	12.641.349.726	30.757.214.682
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.5	91.447.888	326.024.781
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.5	30.560.000.847	43.227.220.649
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.5	1.332.159.735	1.150.196.673
2.6	Chi chí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.5	529.356.968	366.790.769
	Cộng chi phí hoạt động	40		**52.506.424.718**	**76.853.996.057**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		445.393.654	548.836.660
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		8.287.656	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		453.681.310	548.836.660
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.507.624.657	6.049.342.466
4.2	Chi phí lãi vay	52		149.363.754	112.067.668
	Cộng chi phí tài chính	60		2.656.988.411	6.161.410.134
V.	**CHI BÁN HÀNG**	61		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	62	VI.6	40.592.685.328	33.560.286.031
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	70		72.055.954.426	35.213.151.287
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		49.713.126	6.434.990
8.2	Chi phí khác	72		16.075	6.945
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		49.697.051	6.428.045
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	90		72.105.651.477	35.219.579.332
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		72.080.985.605	35.246.127.835
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		24.665.872	(26.548.503)
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	100		14.611.054.295	8.295.944.645
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.7	14.611.054.295	8.295.944.645
XI.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	200		57.494.597.182	26.923.634.687
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	300			
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	501	VI.9	303	226
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu.	502	VI.9	303	226

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
NGUYỄN THỊ KIM THOA	TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Mẫu số B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		72.105.651.477	35.219.579.332
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02		(90.901.039.782)	51.807.185.951
	- Khấu hao TSCD	03		4.268.662.367	2.501.011.275
	- Các khoản dự phòng	04		-	12.110.521.712
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		2.507.624.657	5.149.342.466
	- Chi phí lãi vay	06		12.337.017.590	18.758.760.638
	- Dự thu tiền lãi	08		(110.014.344.396)	13.287.549.860
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.840.446.818	26.548.503
	- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.840.446.818	26.548.503
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(6.873.104.164)	
	- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(6.873.104.164)	-
5.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(242.634.617.257)	814.850.122.774
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		24.759.784.426	(29.344.900)
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		232.000.000.000	785.000.000.000
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(543.209.090.066)	110.213.862.610
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		451.480.300	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		(146.941.472)	-
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		206.853.628	(1.554.506.439)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		109.567.738.609	12.684.686
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.125.307.969)	(11.855.277.375)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41		1.173.398.751	(1.382.291.714)
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.439.748.005)	397.249.642
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(10.462.591.653)	-
	(-) Lãi vay đã trả	44		(216.374.658)	(10.713.928.259)
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(6.754.619.257)	(638.196.226)
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		165.879.139	54.289.400
	- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		222.584.070	427.635.906
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(4.849.626.233)	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(62.078.036.867)	(55.082.154.557)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(266.462.662.908)	901.903.436.560

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4.016.652.500)	(461.809.474)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4.016.652.500)	(461.809.474)
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	784.245.000.000
2.	Tiền vay gốc	73		1.624.400.000.000	765.888.772.197
2.1	Tiền vay khác	73.2		1.624.400.000.000	765.888.772.197
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(799.500.000.000)	(1.417.389.872.197)
3.1	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(799.500.000.000)	(1.417.389.872.197)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		824.900.000.000	132.743.900.000
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		554.420.684.592	1.034.185.527.086
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		194.118.548.191	88.165.884.584
	- Tiền	101.1		39.118.548.191	58.165.884.584
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		155.000.000.000	30.000.000.000
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		748.539.232.783	1.122.351.411.670
	- Tiền	103.1		48.539.232.783	32.351.411.670
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		700.000.000.000	1.090.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9.545.354.010.420	14.408.524.862.275
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.621.008.675.600)	(17.202.564.613.700)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.182.838.522.675	3.009.372.752.606
4.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		32.192.493.922	-
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(963.653.563)	(717.938.956)
6.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		168.320.192.567	136.442.548.524
7.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(168.222.826.687)	(136.122.944.348)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(61.489.936.266)	214.934.466.401
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	30		303.760.585.568	173.253.339.045
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		303.760.585.568	173.253.339.045
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		261.749.709.596	82.838.861.846
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD			18.249.321.238	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		22.429.121.734	89.082.042.199
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.332.433.000	1.332.435.000
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	40		242.270.649.302	388.187.805.446
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		242.270.649.302	388.187.805.446
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		162.945.734.705	362.825.445.506
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		27.453.300.557	23.710.320.764
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44.1		50.441.815.160	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.429.798.880	1.652.039.176
	Các khoản tương đương tiền	46		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
NGUYỄN THỊ KIM THOA	TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	TARK WON SANG

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2018	01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2018	30/06/2019
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000	784.245.000.000	-	-	-	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.112.766.000.000*	*1.897.011.000.000*	*784.245.000.000*	-	-	-	*1.897.011.000.000*	*1.897.011.000.000*
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	3.459.060.135	-	-	-	-	-	3.459.060.135
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	3.459.060.135	-	-	-	-	-	3.459.060.135
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối	270.295.769	62.533.378.190	26.923.634.687	-	57.494.597.182	-	27.193.930.456	120.027.975.372
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*10.865.264.435*	*79.496.833.087*	*26.956.183.190*	-	*51.186.500.834*	-	*37.821.447.625*	*130.683.333.921*
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	*(10.594.968.666)*	*(16.963.454.897)*	*(26.548.503)*	-	*6.358.096.348*	-	*(10.621.517.169)*	*(10.655.358.549)*
Tổng cộng	1.113.036.295.769	1.966.462.498.460	811.168.634.687	-	57.494.597.182	-	1.924.204.930.456	2.023.957.095.642

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM THOA

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Người đại diện theo pháp luật

PARK WON SANG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 06 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ mới (trong giấy phép điều chỉnh thành lập & hoạt động số 42/GPĐC-UBCK ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2018): 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 259 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ chưa chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thẩm tra, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bắt đầu phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá tại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa

tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

7. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. **Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập,...

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCD sử dụng thiết bị thông tin theo thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thoả thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/06/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	563.166.200	1.014.646.500
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.298.726.624	7.776.191.779
Phải thu lãi cho vay nghiệp vụ margin	18.188.393.043	13.563.985.816
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	475.858.106	782.711.734
Phải thu khác	563.188.686	164.082.899
Cộng	23.089.332.659	23.301.618.728

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.552.682.406	2.796.133.058
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	543.778.550	364.507.139
- Chi phí công cụ, dụng cụ	172.766.417	139.828.550
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.836.137.439	2.291.797.369
Chi phí trả trước dài hạn	2.335.432.334	2.652.233.677
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.189.387.001	1.431.331.069
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.146.045.333	1.220.902.608
Tổng cộng	6.888.114.740	5.448.366.735

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu kỳ	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Tăng trong kỳ	2.353.890.000	-	-	2.353.890.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	37.888.467.779	508.269.510	94.601.654	38.491.338.943
Khấu hao lũy kế				
Đầu kỳ	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Tăng trong kỳ	2.050.013.500	-	-	2.050.013.500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	24.658.574.603	508.269.510	94.601.654	25.261.445.767
Giá trị còn lại				
Đầu kỳ	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676
Cuối kỳ	13.229.893.176	-	-	13.229.893.176

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	34.701.991.418	471.234.320	35.173.225.738
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	**34.701.991.418**	**471.234.320**	**35.173.225.738**
Khấu hao lũy kế			
Đầu kỳ	16.977.960.087	370.192.651	17.348.152.738
Tăng trong kỳ	2.178.232.201	40.416.666	2.218.648.867
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	**19.156.192.288**	**410.609.317**	**19.566.801.605**
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	17.724.031.331	101.041.669	17.825.073.000
Cuối kỳ	**15.545.799.130**	**60.625.003**	**15.606.424.133**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng quyền	1.096.537.500	92.137.500
Hệ Thống chữ ký số VNPT	135.462.500	-
Hệ thống OMS (Phái sinh)	522.900.000	-
Cộng	**1.754.900.000**	**92.137.500**

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

9.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
- Đặt cọc thuê văn phòng	2.910.992.990	2.774.918.990
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	25.000.000	13.000.000
Cộng	**2.935.992.990**	**2.787.918.990**

9.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	11.729.918.914	9.804.278.670
Tiền lãi được phân bổ trong năm	2.223.580.176	2.223.580.176
Cộng	**14.002.187.331**	**12.076.547.087**

9.3 Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi được phân bổ trong năm	21.385.457	11.414.975
Cộng	**10.021.385.457**	**10.011.414.975**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	1.167.500.000.000	1.167.500.000.000	465.100.000.000	465.100.000.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (BIDV) (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**1.317.500.000.000**	**1.317.500.000.000**	**490.100.000.000**	**490.100.000.000**

(1) Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo các thỏa thuận sau:

- Thỏa thuận vay ngày 06/11/2018, số dư nợ vay là 20 triệu USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay là 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

- Thỏa thuận vay ngày 17/06/2019, số dư nợ vay là 30 triệu USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay là 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo các hợp đồng thấu chi sau:

- Hợp đồng thấu chi số 02/2019/1726877/HĐTC ngày 16/04/2019 với hạn mức thấu chi là 45 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 45 tỷ đồng. Thời hạn là 126 ngày, lãi suất vay là 6,9 %/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2019/1726877/HĐCC ngày 16/04/2019.

- Hợp đồng thấu chi số 04/2019/1726877/HĐTC ngày 20/06/2019 với hạn mức thấu chi là 180 tỷ đồng, số dư cuối kỳ là 105 tỷ đồng. Thời hạn là 181 ngày, lãi suất vay là 7,25%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2019/1726877/HĐCC ngày 20/06/2019.

11. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán	143.430.458.143	185.838.889.966
Phải trả chứng quyền	476.535.300	-
Cộng	143.906.993.443	**185.838.889.966**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.035.292.353	3.886.829.711
Thuế thu nhập cá nhân	2.922.167.131	2.531.186.069
Các loại thuế khác	239.416.140	407.813.132
Cộng	11.196.875.624	6.825.828.912

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	15.278.486.301	3.299.582.466
Các khoản chi phí phải trả khác	3.876.246.627	2.702.847.876
Cộng	19.154.732.928	6.002.430.342

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	189.701.100	189.701.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	189.701.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	189.701.100
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

14.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2019	01/01/2019
Đầu kỳ	62.533.378.190	270.295.769
Lãi phát sinh trong kỳ	57.494.597.182	69.181.202.691
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	6.918.120.270
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	3.459.060.135
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	3.459.060.135
Cuối kỳ	120.027.975.372	62.533.378.190

15. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	43.060.000	5.228.080.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	213.900.000
Cộng	43.060.000	5.441.980.000

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	140.000	20.000
Cộng	140.000	20.000

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.265.899.500.000	4.231.034.820.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7.863.760.000	886.330.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	89.886.000.000	116.163.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	41.970.780.000	41.970.780.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	58.454.500.000	106.028.920.000
Cộng	5.464.074.540.000	4.486.084.650.000

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	15.877.030.000	1.301.420.000
Cộng	15.877.030.000	1.301.420.000

19. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	155.155.512.577	257.480.911.900
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*115.480.660.004*	*210.853.730.487*
1.2.Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	*39.650.256.073*	*46.568.324.913*
1.3.Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*24.596.500*	*58.856.500*
2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	7.790.222.128	4.268.797.696
2.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	*338.368.592*	*2.978.408.669*
2.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	*7.451.853.536*	*1.290.389.027*
3. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	50.441.815.160	18.249.321.238
4. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.453.300.557	22.429.121.734
4.1. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*26.607.995.057*	*20.320.707.234*
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*845.305.500*	*2.108.414.500*
Cộng	**240.840.850.422**	**302.428.152.568**

20. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.429.798.880	1.332.433.000
Cộng	**1.429.798.880**	**1.332.433.000**

21. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	142.427.023.653	233.285.766.390
1.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*115.480.660.004*	*209.986.630.487*
1.2 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh	*358.368.592*	*2.978.408.669*
1.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*26.607.995.057*	*20.320.707.234*
2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	47.947.415.109	49.967.128.440
2.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*39.650.236.073*	*46.568.324.913*
2.2 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phát sinh	*7.451.853.536*	*1.290.389.027*
2.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*845.305.500*	*2.108.414.500*
4. Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.596.500	925.936.500
Cộng	190.399.035.262	284.178.831.330

22. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Phải trả gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.429.798.880	1.332.433.000
Cộng	1.429.798.880	1.332.433.000

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2019	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2018
	Lãi bán cổ phiếu					
1	Cổ phiếu niêm yết	106.000	7.122.493.000	6.379.116.387	743.376.613	-
	- VCB	*106.000*	*7.122.493.000*	*6.379.116.387*	*743.376.613*	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	106.000	7.122.493.000	6.379.116.387	743.376.613	-
	Lỗ bán cổ phiếu					
1	Cổ phiếu niêm yết	455.750	27.078.319.000	32.589.861.239	(5.511.542.239)	-
	- CTD	*51.000*	*5.424.960.000*	*6.499.344.042*	*(1.074.384.042)*	-
	- HCM	*69.250*	*2.383.394.000*	*4.055.163.573*	*(1.671.769.573)*	-
	- HPG	*224.000*	*7.201.100.000*	*8.175.871.495*	*(974.771.495)*	-
	- MSN	*70.000*	*6.071.333.000*	*6.238.011.153*	*(166.678.153)*	-
	- VIC	*51.500*	*5.947.532.000*	*7.620.970.974*	*(1.673.438.974)*	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	455.750	27.078.319.000	32.589.861.239	(5.511.542.239)	-

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị mua lại	Tổng giá trị phát hành	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2019	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2018
	Lãi mua lại chứng quyền					
1	Mua lại chứng quyền phát hành (CVNM1901)	18.000	21.960.000	22.097.295	137.295	-
	Cộng	18.000	21.960.000	22.097.295	137.295	-
	Lỗ mua lại chứng quyền					
1	Mua lại chứng quyền phát hành (CVNM1901)	50.790	62.471.700	62.351.203	(120.497)	-
	Cộng	50.790	62.471.700	62.351.203	(120.497)	-

2. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	17.393.301.365	21.670.290.709
Cộng	17.393.301.365	21.670.290.709

3. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	90.073.968.356	54.891.944.126
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.547.074.675	2.925.296.428
Cộng	92.621.043.031	57.817.240.554

4. CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Lũy kế Chênh lệch tăng VND	Lũy kế Chênh lệch giảm VND
				Cuối năm	Đầu năm		
I	FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết		1.499.797.356	1.515.358.690	15.561.334	(5.017.096.012)	6.873.104.164	1.840.446.818
1	Sàn Hà Nội	5.292.007	6.474.709	1.182.663	(583.237)	2.115.400	347.500
2	Sàn Hồ Chí Minh	1.488.688.165	1.505.033.790	16.345.625	(5.014.610.921)	6.870.202.264	1.839.581.845
3	Hủy niêm yết	2.513.135	2.780.000	266.867	266.867	749.400	482.533
4	Upcom	3.303.821	1.070.200	(2.233.621)	(2.168.721)	39.100	34.940
Cổ phiếu chưa niêm yết		25.102.994.305	14.478.602.010	(10.624.392.295)	(10.624.392.295)	-	-
1	Công ty CP Lạc Việt	2.854.044.505	875.868.000	(3.050.176.000)	(3.050.176.000)	-	-
2	Công ty CP TM Dệt May	10.000.000.000	8.029.824.000	(1.980.176.485)	(1.980.176.485)	-	-
3	Ngân hàng TMCP Dầu khí Việt Nam	593.949.800	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-	-
4	Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược Mercogen	11.575.000.000	11.575.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết		-	-	-	-		-
Trái phiếu chưa niêm yết		-	-	-	-		-
Chứng quyền công ty phát hành		479.917.700	476.535.300	3.382.400	-	3.382.400	-
1	CHPG1902	171.623.600	170.156.700	1.466.900	-	1.466.900	-
2	CVNM1901	308.294.100	306.378.600	1.915.500	-	1.915.500	-
	Tổng cộng	27.082.709.361	16.470.496.000	(10.605.448.561)	(15.641.488.307)	6.876.486.564	1.840.446.818

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính	-	12.110.521.712
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	12.641.349.726	18.646.692.970
Chi phí hoạt động tự doanh	91.447.888	326.024.781
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.560.000.847	43.227.220.649
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.332.159.735	1.150.196.673
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	529.356.968	366.790.769
Cộng	45.154.315.164	75.827.447.554

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	14.344.967.437	12.280.493.592
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.205.443.973	1.478.432.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.268.662.367	2.501.011.275
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.448.202.642	11.093.431.241
Chi phí bằng tiền khác	8.317.408.909	6.198.917.538
Cộng	40.592.685.328	33.560.286.031

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	72.105.651.477	35.219.579.332
Điều chỉnh	949.620.000	6.260.143.893
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	949.620.000	6.260.143.893
- Chi phí lãi vay bị khống chế	-	*6.260.143.893*
- Chi phí lương trích trước chưa chi	*949.620.000*	-
Thu nhập tính thuế	73.055.271.477	41.479.723.225
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.611.054.295	8.295.944.645
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.611.054.295	8.295.944.645

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.494.597.182	26.923.634.687
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.494.597.182	26.923.634.687
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	189.701.100	119.011.619
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	226
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	303	226

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019		
VND	+100	22.154.902.644
VND	-100	(22.154.902.644)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018		
VND	+200	42.262.036.114
VND	-200	(42.262.036.114)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 15.994.050.710 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi

kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.
Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ký hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như dưới đây.

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019			
Vay ngắn hạn	-	1.317.500.000.000	1.317.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	143.906.993.443	-	143.906.993.443
Chi phí phải trả	19.154.732.928	-	19.154.732.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.803.092	-	13.803.092
Cộng	163.075.529.463	1.317.500.000.000	1.480.575.529.463
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Vay ngắn hạn	-	490.100.000.000	490.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.838.889.966	-	185.838.889.966
Chi phí phải trả	6.002.430.342	-	6.002.430.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.579.682	-	10.579.682
Cộng	191.851.899.990	490.100.000.000	681.951.899.990

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Viet Nam Growth Equity Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chi tiết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	286.355.528.000
	Doanh thu phí môi giới	429.532.675
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2	Môi giới mua và bán chứng khoán	43.114.578.500
	Doanh thu phí môi giới	64.671.720
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	10.305.563.000
	Doanh thu phí môi giới	15.458.317
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	2.027.982.954.600
	Doanh thu phí môi giới	3.041.971.570
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	125.389.456.000
	Doanh thu phí môi giới	188.083.832
KITMC Wordwide China Vietnam Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	161.321.713.000
	Doanh thu phí môi giới	241.982.088
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.254.880.204.000
	Doanh thu phí môi giới	1.882.315.924

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	Vay ngắn hạn (50.000.000 USD)	1.167.500.000.000
	Lãi vay phải trả	15.184.536.986

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ là: 4.007.052.970 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

6 tháng đầu năm 2018

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	69.612.395.633	43.227.220.649	26.385.174.984
Cho vay ký quỹ	57.817.240.554	30.757.214.682	27.060.025.872
Kinh doanh nguồn vốn	21.670.290.709	-	21.670.290.709
Tự doanh	2.138.539	26.548.503	(24.409.964)
Các bộ phận khác	1.137.941.414	1.843.012.223	(705.070.809)
Cộng	150.240.006.849	75.853.996.057	74.386.010.792

6 tháng đầu năm 2019

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	48.249.151.667	30.560.000.847	17.689.150.820
Cho vay ký quỹ	92.621.043.031	12.641.349.726	79.979.693.305
Kinh doanh nguồn vốn	17.393.301.365	-	17.393.301.365
Tự doanh	7.621.037.224	7.352.109.554	268.927.670
Các bộ phận khác	1.473.838.286	1.952.964.591	(479.126.305)
Cộng	167.358.371.573	52.506.424.718	114.851.946.855

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
NGUYỄN THỊ KIM THOA	TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	PARK WON SANG
Ngày 12 tháng 08 năm 2019		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27-12-2016)

QUÝ III NĂM 2019

Third Quarter 2019

2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: lầu 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q2, tp.HCM
Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6868

Mẫu số B01a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,552,784,209,316	2,602,137,706,288
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		3,551,132,378,952	2,599,047,829,859
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	451,344,989,422	194,116,646,191
1.1. Tiền	111.1		21,344,989,422	39,116,646,191
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		430,000,000,000	155,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		74,415,535,797	35,721,177,790
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		395,045,000,000	490,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	2,721,901,788,786	1,963,241,941,512
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(126,377,907,971)	(126,377,007,071)
7. Các khoản phải thu	117		18,710,878,020	8,780,838,279
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		12,223,254,200	1,014,646,500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6,495,623,820	7,776,191,779
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,495,623,820	7,776,191,779
8. Trả trước cho người bán	118		1,385,661,380	1,042,451,600
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		16,045,890,611	14,316,697,590
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		152,742,899	104,092,659
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		11,651,830,364	3,089,878,436
1. Tạm ứng	131		111,306,224	35,078,677
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		5,846,705,063	2,798,133,058
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		239,587,610	256,666,761
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		5,454,231,467	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		67,506,022,816	60,602,107,653
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		28,603,802,780	30,751,089,676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	13,091,661,875	12,926,016,675
- Nguyên giá	222		39,426,662,343	39,137,448,943
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(26,335,000,468)	(26,211,432,267)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	15,512,140,905	17,824,073,001
- Nguyên giá	228		36,218,025,738	35,173,225,739
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	228a		(20,705,884,833)	(17,349,152,738)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,232,000,000	92,137,500
V. Tài sản dài hạn khác	250		37,670,220,065	29,758,880,677
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,843,992,990	2,787,918,890
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	6,560,861,037	2,662,233,677
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.9	2,230,765,948	2,230,765,948
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	14,002,187,331	12,076,547,067
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,026,422,759	10,011,414,975
6. Lợi thế thương mại	269			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,930,290,232,131	2,662,739,816,139
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,568,133,853,839	696,277,317,679
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,568,133,853,839	696,277,317,679
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,207,500,000,000	490,100,000,000
1.1.Vay ngắn hạn	312	5.13	1,207,500,000,000	490,100,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	291,561,156,161	185,838,389,966
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		20,002,974,100	1,640,505,414
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		87,500,000	135,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	14,639,444,439	6,825,828,912
11. Phải trả người lao động	323		0	5,633,780,179
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		215,093,323	40,303,104
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		34,112,178,843	6,002,430,342
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		14,544,853	10,579,692
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1.Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,362,156,378,292	1,966,462,498,460
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,362,156,378,292	1,966,462,498,460
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,997,011,000,000	1,697,011,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,887,011,000,000	1,887,011,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,887,011,000,000	1,887,011,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3,469,060,135	3,469,060,135
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,469,060,135	3,469,060,135
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		158,227,258,022	62,583,378,190
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		165,858,761,215	78,496,833,087
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7,631,503,193)	(15,963,454,897)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,630,290,232,131	2,662,739,816,139
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		189,701,100	189,701,100
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/Đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		16,176,660,000	5,441,960,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		70,000	20,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,845,130,000	4,220,430,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		0	0
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		0	0
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	0
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0	0
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	0
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0	0
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026		335,577,865,319	303,760,595,568
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		295,229,658,393	272,999,090,634
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		47,667,466,632	16,249,321,238
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		41,709,294,529	22,428,121,734
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	0
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2,638,533,397	1,332,433,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		280,051,584,240	284,178,831,330
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		139,833,648,151	234,211,702,890
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		140,218,036,089	49,967,128,440
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1,267,993,000	0
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,370,940,307	1,332,433,000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người đại diện theo pháp luật UQ
Giám đốc khối

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung

Kim Hun Woo

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q1, tp.HCM
Tel: (08)3 914 6568 Fax: (08)3 821 0449

Mẫu số 905 - CTCK
(ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7,639,171,626	1,585,828,372	15,200,200,850	1,897,966,911
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		2,583,556,851	17,669,600	3,927,059,759	17,569,803
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2,091,069,430	1,137,297,400	8,564,173,602	1,137,297,400
c. Cổ tức, liên tài phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		215,772,340	430,861,164	216,803,090	493,099,708
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền dang lưu h	01.4		2,748,773,987	0	2,752,166,399	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		12,530,870,091	16,179,302,228	29,824,171,709	37,049,592,838
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		58,691,756,410	26,221,003,784	151,312,801,441	86,038,244,338
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		27,707,009,087	26,853,210,472	76,010,240,734	96,265,615,105
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0	0	2,731,726
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		737,457,872	484,481,552	2,057,621,110	1,533,223,642
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		0	210,104,400	136,363,636	284,218,218
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		64,391,496	1,438,200	81,502,907	39,696,980
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		107,130,738,974	73,541,368,009	274,769,110,447	223,681,354,858
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,701,421,907	200,103,713	10,050,531,551	226,662,218
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		827,287,394	200,103,713	6,338,329,029	200,103,713
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,440,667,556	0	3,261,114,574	26,558,505
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		8,148,034	0	8,267,091	0
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền dang lưu h	21.4		425,320,523	0	426,320,523	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tổn thất tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		14,029,884,011	5,387,915,453	26,871,003,737	38,145,134,135
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0	0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		314,290,692	187,618,523	466,678,770	515,844,704
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		19,124,146,797	15,890,024,256	49,584,146,644	58,117,244,995
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		747,566,762	594,413,031	2,079,736,197	1,744,610,287
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		352,025,000	152,169,515	881,385,970	948,980,384
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		37,269,078,457	22,442,230,124	89,775,613,179	99,286,245,551
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	1,916,114	0	1,916,114
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		272,033,211	309,713,015	717,426,865	858,549,575
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		5,037,302	0	12,324,858	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		277,070,513	311,629,129	729,751,723	860,465,709
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0	2,507,624,657	6,049,342,466
4.2. Chi phí lãi vay	52		52,892,915	79,707,056	202,250,009	191,774,724
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0	0	0
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		0	0	0	0
5. Phần lỗ, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		52,892,915	79,707,056	2,709,874,325	6,241,117,190
V. CHI BẤT THƯỜNG	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		22,893,571,036	16,921,686,476	63,253,993,304	50,485,172,507
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		47,724,816,579	34,206,143,112	119,780,971,405	68,419,284,399
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		26,211,807	5,239,695	53,929,733	11,674,586
8.2. Chi phí khác	72		25,554	6,631	41,548	12,526
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		26,186,253	5,234,064	53,888,186	11,662,060
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		47,751,002,832	34,211,377,176	119,834,859,591	68,430,946,459
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		44,776,247,966	33,074,479,728	111,344,859,385	66,320,207,601
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2,973,555,866	1,136,897,448	8,490,000,206	2,110,738,857

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9,549,820,682	6,252,077,234	24,160,874,957	14,548,021,879
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.15	9,549,820,682	6,252,077,234	24,160,874,957	14,548,021,879
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 80 - 100)	200		38,199,282,650	27,959,299,892	95,693,879,832	54,882,934,579
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		0	0	0	0
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		0	0	0	0
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0	0	0
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0	0	0
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		0	0	0	0
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		0	0	0	0
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		0	0	0	0
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		0	0	0	0
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		0	0	0	0
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0	0	0
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		201	147	504	289
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		201	147	504	289

Tp.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối

Lê Hữu Wao

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: lầu 3, 190-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q1, tp.HCM
Tel: (08)3 914 8595 Fax: (08)3 821 6589

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		119,854,754,789	69,430,656,450
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(6,503,389,497)	13,907,118,081
- Khấu hao TSCĐ	03		6,482,300,328	4,336,661,291
- Các khoản dự phòng	04		-	12,110,521,712
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		2,507,624,657	5,149,342,466
- Chi phí lãi vay	06		(202,256,669)	(191,774,724)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
-Dự thu tiền lãi	08		(15,291,057,811)	(7,496,832,664)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,706,434,597	26,548,503
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3,706,434,597	26,548,503
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(11,715,330,001)	(1,337,237,400)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(11,715,330,001)	(1,337,237,400)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(597,540,153,057)	505,020,369,483
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(33,011,288,779)	(23,338,763,490)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		140,000,000,000	585,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(738,009,847,276)	(244,693,388,962)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(11,208,807,700)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(116,504,042)	11,227,042,933
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		26,076,934	(242,891,624)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		11,340,000	53,083,152
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,072,949,575)	(11,913,700,047)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2,661,739,267	801,905,632
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(8,966,180,365)	534,779,961
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(17,517,594,790)	(1,113,797,627)
(-) Lãi vay đã trả	44		(1,451,875,749)	(10,521,419,017)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(18,382,468,686)	(1,600,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		174,750,139	9,731,719
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		970,335,360	(394,261,373)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5,693,780,179)	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(3,385,546)	26,369,207
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(95,977,114,910)	(99,567,336,484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	90		(452,193,692,809)	697,247,836,125

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5,474,675,000)	(8,676,430,500)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(5,474,675,000)	(8,676,430,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			784,245,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		1,946,900,000,000	890,286,772,197
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,946,900,000,000	890,286,772,197
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,232,000,000,000)	(1,535,469,872,197)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,232,000,000,000)	(1,535,469,872,197)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		714,000,000,000	139,043,900,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		257,226,441,231	717,615,164,625
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		194,113,648,191	88,165,684,584
- Tiền	101.1		39,118,649,191	58,165,684,584
- Các khoản tương đương tiền	101.2		155,000,000,000	30,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		451,344,089,422	805,781,049,209
- Tiền	103.1		21,344,989,422	781,049,209
- Các khoản tương đương tiền	103.2		430,000,000,000	805,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

CÔNG TY: CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Địa chỉ: lầu 3, 180-182 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q2, tp.HCM
Tel: (08)3 914 6565 Fax: (08)3 821 6809

Mẫu số 8035 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		15,761,514,193,781	19,692,223,095,320
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(18,951,867,015,290)	(23,581,586,855,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,196,702,893,609	3,863,515,272,597
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		29,538,147,444	7,061,055,941
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,477,019,190)	(1,053,990,492)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		231,698,854,351	192,385,875,292
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(230,390,753,954)	(192,385,868,932)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		35,817,100,751	200,158,584,226
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		303,760,585,568	173,253,339,045
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		303,760,585,568	173,253,339,045
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		279,959,030,834	82,838,881,846
Trong đó tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD			18,249,321,238	-
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		22,429,121,734	89,082,042,199
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		1,332,433,000	1,332,435,000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		339,577,686,319	373,411,923,271
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		339,577,686,319	373,411,923,271
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		295,229,858,393	296,785,705,879
Trong đó tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD			47,887,468,682	7,061,055,941
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		41,709,294,529	75,293,775,032
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		2,638,533,397	1,332,441,300
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Tp.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật UQ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc khối
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung	Lê Hữu Vinh

CTCK: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Lũy kế cùng kỳ năm trước		Lũy kế cùng kỳ năm nay		Ngày 30/06/2018	Ngày 30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1		3	4	5	6	7	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,112,766,000,000	1,897,011,000,000	784,245,000,000	-		-	1,897,011,000,000	1,897,011,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,112,766,000,000	1,897,011,000,000	784,245,000,000	-		-	1,897,011,000,000	1,897,011,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	3,459,060,135	-	-	-	-	-	3,459,060,135
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	3,459,060,135	-	-	-	-	-	3,459,060,135
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		270,295,769	62,533,398,190	53,556,174,165	8,673,239,586	102,614,962,144	6,921,082,312	55,153,230,348	158,227,258,022
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		10,865,364,433	79,496,833,087	53,556,174,165	8,646,591,083	91,505,414,305	5,143,486,177	65,774,747,517	165,858,761,215
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10,594,968,666)	(16,963,434,897)		26,648,503	11,109,547,839	1,777,596,135	(10,621,317,169)	(7,631,503,193)
Tổng cộng		1,113,036,295,769	1,966,462,498,460	847,801,174,165	8,673,239,586	102,614,962,144	6,921,082,312	1,952,164,230,348	2,062,156,378,292
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ kiêm TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

Mẫu số B05-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 1.897.011.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền

tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.
Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng

nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
Thu nhập lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.
Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất các các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính *(Đơn vị tính:vnđ)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	451,944,989,422	194,118,548,191
Tiền mặt	5994	21,344,989,422	39,118,548,191
Tiền gửi ngân hàng	5995	430,000,000,000	155,000,000,000
Tiền đang chuyển	5997		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	5998	2,638,533,397	1,332,432,000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7000	41,709,294,529	22,429,121,734

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ	6003		
a) Của công ty chứng khoán	6004	38,137,570	137,798,798,000
Cổ phiếu	6005	1,157,040	61,602,434,000
Trái phiếu	6006		
Chứng khoán khác	6007	36,980,530	76,196,364,000

ly Của nhà đầu tư	6008	743,435,507	17,794,947,256,442
Cổ phiếu	6009	724,152,087	17,528,555,619,842
Trái phiếu	6010		
Chứng khoán khác	6011	19,283,420	266,391,636,600
Tổng cộng	6012	781,573,077	17,932,746,054,442

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
gCác khoản cho vay		2,721,801,788,788	1,983,241,941,512
Gốc cho vay hoạt động Margin		2,641,950,791,801	1,906,848,373,927
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		79,850,996,987	76,393,567,585

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
05.TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024					
Số dư đầu kỳ	6025		35,534,577,779	508,269,510	94,601,654	36,137,448,943
Mua trong kỳ	6026		3,289,213,400	0	0	3,289,213,400
Đầu tư XDCB hoàn thành	6027					
Tăng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					
Số dư cuối kỳ	6032		38,823,791,179	508,269,510	94,601,654	39,426,662,343
Giá trị hao mòn lũy kế	6033					
Số dư đầu kỳ	6034		22,608,561,103	508,269,510	94,601,654	23,211,432,267
Khấu hao trong kỳ	6035		3,123,568,201	0	0	3,123,568,201
Tăng khác	6036					0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037					0
Thanh lý, nhượng bán	6038					0
Giảm khác	6039					0
Số dư cuối kỳ	6040		25,732,129,304	508,269,510	94,601,654	26,335,000,468

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041					
Tại ngày đầu kỳ	6042		12,926,016,676	0	0	12,926,016,676
Tại ngày cuối kỳ	6043		13,091,661,875	0	0	13,091,661,875

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		471,234,320	34,701,991,418		35,173,225,738
Mua trong kỳ	6048		0	1,045,800,000		1,045,800,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		471,234,320	35,747,791,418		36,219,025,738
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		370,192,651	16,977,960,087		17,348,152,738
Khấu hao trong kỳ	6057		60,625,000	3,298,107,125		3,358,732,125
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		430,817,651	20,276,067,212		20,706,884,863
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		101,041,669	17,724,031,331		17,825,073,000
Tại ngày cuối kỳ	6064		40,416,669	15,471,724,206		15,512,140,875

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	8,566,851,037	2,652,233,677
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	8,566,851,037	2,652,233,677

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	15,639,449,439	6,825,828,912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	10,730,109,878	3,886,829,711
Thuế thu nhập cá nhân	6078	3,383,913,641	2,531,186,069
Các loại thuế khác	6080	525,420,920	407,813,132
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6084	2,230,765,948	2,230,765,948
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6085		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6086		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	6087		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	6088		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6089	2,230,765,948	2,230,765,948
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6090	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6091		
Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	6092		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6093	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	14,002,187,331	12,076,547,087
Tiền nộp ban đầu	6095	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	6096	11,729,918,914	9,804,278,670
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6097	2,223,580,176	2,223,580,176

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	6390					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391	6.9%	25,000,000,000	1,247,000,000,000	1,232,000,000,000	40,000,000,000
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393	4.6%	465,100,000,000	702,400,000,000	0	1,167,500,000,000

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	6130					
a) Vay dài hạn	6131					
Vay ngân hàng (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6132					
Vay đối tượng khác (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6133					
b) Nợ dài hạn	6135					
Thuê tài chính	6136					
Nợ dài hạn khác	6137					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	281,804,230,971	185,838,889,966
Phải trả Sở GDCK	6397		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	281,804,230,971	185,838,889,966

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155	9,549,820,662	6,252,077,234
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156	9,549,820,662	6,252,077,234
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158	9,549,820,662	6,252,077,234
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165		

Tp.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2019

UQ Tổng Giám đốc

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc khối
Nguyễn Thị Kim Thoa	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Thông tin chung	1
2.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	3
4.	Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4 – 5
5.	Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6 – 20

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên

<u>Ban kiểm soát</u>

Ông Bạch An Viễn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11/06/2018)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Anh Việt	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc

<u>Đại diện theo pháp luật</u>

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

<u>Kiểm toán viên</u>

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam trình bày báo cáo này và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tỷ lệ an toàn chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Ông Park Won Sang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0618176-AT/AISC-DK5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của **Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam** (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các thông tin trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu hay không.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
Phạm Văn Vinh	**Lê Hùng Dũng**
Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1	*Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 30 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 300 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Minh Khai Ward, Can Tho City Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: canthoaisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: haiphong@aisc.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán
KIS Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Kế toán trưởng	P. Ban kiểm soát nội bộ	Đại diện theo pháp luật
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	LÊ TÍCH ĐỨC	PARK WON SANG
Ngày 12 tháng 03 năm 2019		

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

ĐVT: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	5.343.995.297	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	182.887.225.469	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	50.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		238.231.220.766	
5	Vốn khả dụng	7	2.031.183.498.819	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		853%	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Kế toán trưởng	P. Ban kiểm soát nội bộ	Đại diện theo pháp luật
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	LÊ TÍCH ĐỨC	PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy phép là: 1.897.011.000,000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỈ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng x 100\%}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng số vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỉ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);

- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường =Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

3.3.2 Giá trị tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gởi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi luỹ kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu

không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. *Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá đóng cửa của của ngày giao dịch gần nhất trước đó đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết,chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan tới Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

d. *Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán*

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 Chứng từ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;

- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu ,các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

  Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x
  Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán;

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu,các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận quyền chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán; tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức ,cá nhân khác; hợp đồng vay ,mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn,giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

  Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x
  Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	Max{(Giá trị thường của hợp đồng-Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)),0 }
3	Vay chứng khoán	Max{(Giá trị tài sản đảm bảo-Giá trị thị trường của hợp đồng),0}
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {(Gía trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)),0}
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 – Hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán),0}
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo),0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo trên thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty. Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0(trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
A - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1	Trước thời hạn chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá trị giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10 % tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15 % tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25 %Vốn chủ sở hữu trở lên;

3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ song song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T + 1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với các mức độ tổn thất có thể xảy ra lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác. Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0%	39.118.548.191	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	645.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu		-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu chính Phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây) trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc đã bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD.	3%	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	32.808.936.270	3.280.893.627
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	4.708.800	706.320
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1.060.700	212.140
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	873.868.020	436.934.010
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	2.780.000	1.390.000
VII. Chứng khoán phái sinh				
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
VIII. Chứng khoán khác				
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	2.029.824.000	1.623.859.200
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				5.343.995.297

5. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro (VND)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	625.527.407	-	-	39.166.571.507	1.101.051.791	40.893.150.705
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							**40.893.150.705**

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán			
Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro (VND)
1 Từ 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2 Từ 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3 Từ 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4 Từ 60 ngày trở đi	100%	130.924.074.764	130.924.074.764
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			130.924.074.764

III. Rủi ro tăng thêm			
Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1 Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV	30%	36.900.000.000	11.070.000.000
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM			**11.070.000.000**
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)			**182.887.225.469**

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến tháng 12 năm 2018	201.615.837.512
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	17.167.059.147
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I – II)	184.448.778.365
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)	46.112.194.591
V	20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max { IV,V})		**50.000.000.000**

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính: đồng)

	Giá trị
Chi phí khấu hao	6.429.965.462
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	10.737.093.685
	17.167.059.147

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.857.011.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.060.135		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.459.060.135		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	62.533.378.190		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	128.377.907.971		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)	-		
IA	Tổng			2.094.840.406.431
B	Tài sản ngắn hạn			
I.	*Tài sản tài chính*			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
I	*Tài sản tài chính (tiếp theo)*			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu hần các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
11	Phải thu nội bộ	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
13	Phải thu khác	-	-	-
II	*Tài sản ngắn hạn khác*		3.054.799.759	
1	Tạm ứng			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.796.133.058	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		258.666.701	
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng			3.054.799.759

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
I	*Tài sản tài chính dài hạn*			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
II	*Tài sản cố định*		30.751.089.676	
III	*Bất động sản đầu tư*		-	
IV	*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*		92.137.500	
V	Tài sản dài hạn khác		29.759.880.677	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.787.918.990	
2	Chi phí trả trước dài hạn		2.652.233.677	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.230.765.948	
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		12.076.547.087	
5	Tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh		10.011.414.575	
VI	*Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn*			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			60.607.107.853
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán của Trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời gian còn lại trên 90 ngày			
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG =1A – 1B - 1C - 1D				2.931.183.498.819

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Kế toán trưởng	P. Ban kiểm soát nội bộ	Đại diện theo pháp luật
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	LÊ TÍCH ĐỨC	PARK WON SANG

Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Thông tin chung	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
4.	Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	4 – 5
5.	Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	6 – 20

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Mun Seong Pil	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Hoàng Huy	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kis Việt Nam trình bày báo cáo này và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Báo cáo tỷ lệ an toàn chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Ông Park Won Gang
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0619208-SXAT/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, chỉ tiêu an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Kis Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: *Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	LÊ TÍCH ĐỨC	PARK WON SANG
Kế toán trưởng	Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ	Đại diện Pháp luật
Ngày 12 tháng 08 năm 2019		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

ĐVT: VNĐ

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	11.473.871.834	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	202.988.804.230	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	50.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		264.462.676.064	
5	Vốn khả dụng	7	2.069.797.239.085	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		783%	

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng
Ngày 12 tháng 08 năm 2019

LÊ TÍCH ĐỨC
Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ

PARK WON SANG
Đại diện Pháp luật

1. CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy phép là: 1.897.011.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỈ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng số vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỉ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường =Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

3.3.2 Giá trị tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi luỹ kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao

dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết,chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan tới Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

đ. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 Chứng từ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu ,các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi

rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x
Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán;

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;

- Đối với các khoản phải thu,các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận quyền chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán; tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức ,cá nhân khác; hợp đồng vay ,mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn,giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x
Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	Max{(Giá trị thường của hợp đồng-Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)),0 }

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
3	Vay chứng khoán	Max{(Giá trị tài sản đảm bảo-Giá trị thị trường của hợp đồng),0}
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)),0}
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 – Hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá hán),0}
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo),0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo trên thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty. Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0(trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
A - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1	Trước thời hạn chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá trị giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10 % tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15 % tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25 %Vốn chủ sở hữu trở lên;

3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết); T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với các mức độ tổn thất có thể xảy ra lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác. Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0%	48.539.232.783	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	958.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu		-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu chính Phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây) trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc đã bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD.	3%	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VNĐ)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	1.505.033.790	150.503.379
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	6.474.700	971.205
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1.070.200	214.040
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	873.868.020	436.934.010
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	2.780.000	1.390.000
VII. Chứng khoán phái sinh				
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
VIII. Chứng khoán khác				
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	13.604.824.000	10.883.859.200
20	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		
21	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%		
22	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				11.473.871.834

5. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro (VNĐ)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	272.073.547	-	-	57.677.925.561	1.507.735.419	59.457.732.527
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							59.457.732.527
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
Thời gian quá hạn		**Hệ số rủi ro**				**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro (VNĐ)**
1 Từ 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán		16%				-	-
2 Từ 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán		32%				-	-
3 Từ 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán		48%				-	-
4 Từ 60 ngày trở đi		100%				131.507.071.703	131.507.071.703
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN							**131.507.071.703**
III. Rủi ro tăng thêm							
Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác		**Mức tăng thêm**				**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1 Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV		30%				40.080.000.000	12.024.000.000
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM							**12.024.000.000**
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)							**202.988.804.230**

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VNĐ)
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến tháng 06 năm 2019	95.387.900.803
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	6.824.188.527
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I – II)	88.563.712.276
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)	22.140.928.069
V	20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max { IV,V})		50.000.000.000

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính: đồng)

	Giá trị
Chi phí khấu hao	8.197.616.554
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(1.373.428.027)
	6.824.188.527

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.897.011.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)		-	
3	Cổ phiếu quỹ		-	
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	
5	Vốn khác của chủ sở hữu		-	
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.060.135		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.459.060.135		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	
10	Lợi nhuận chưa phân phối	120.027.975.372		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	128.377.907.971		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định		-	
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	
16	Vốn khác (nếu có)	-	-	
1A	Tổng			2.152.335.003.613
B	Tài sản ngắn hạn		...	
I	*Tài sản tài chính*		7.627.843.143	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VNĐ)	Khoản giảm trừ (VNĐ)	Khoản tăng thêm (VNĐ)
B	**Tài sản ngắn hạn**	(1)	(2)	(3)
I	*Tài sản tài chính (tiếp theo)*			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-
11	Phải thu nội bộ	-	-	-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-
13	Phải thu khác	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	7.627.843.143	-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	*Tài sản ngắn hạn khác*		4.792.940.016	
1	Tạm ứng			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-	-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.552.682.406	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		240.257.610	
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác			
1B	**Tổng**			12.420.783.159

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VNĐ)	Khoản tăng thêm (VND)
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
I	*Tài sản tài chính dài hạn*			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
II	*Tài sản cố định*		28.836.317.309	
III	*Bất động sản đầu tư*		-	
IV	*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*		1.754.900.000	
V	Tài sản dài hạn khác		31.525.764.060	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.935.992.990	
2	Chi phí trả trước dài hạn		2.335.432.334	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.230.765.948	
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		14.002.187.331	
5	Tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh		10.021.385.457	
VI	*Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn*			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng		-	62.116.981.369
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ		-	
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán của Trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		8.000.000.000	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời gian còn lại trên 90 ngày			
1D	Tổng			8.000.000.000
VỐN KHẢ DỤNG =1A – 1B - 1C - 1D				1.069.797.239.085

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG	LÊ TÍCH ĐỨC	PARK WON SANG
Kế toán trưởng	Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ	Đại diện Pháp luật

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Số: 127/2019/TT/BIDV-KIS

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
(TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM)

VÀ

NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA
(NGÂN HÀNG LƯU KÝ)

TP. HCM, THÁNG ..11... NĂM ..2019

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Hợp đồng dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán ("**Hợp Đồng**") được ký kết vào ngày 20. tháng 11.. năm 2019 bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Giấy phép thành lập số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007

Địa chỉ: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028.39148585 Fax: 028.38216899

Đại diện : Park Won Sang Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**" hoặc "**KIS**" hoặc "**Tổ Chức Phát Hành**")

Và

BÊN B: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

Giấy ĐKKD: 0100150619079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09/05/2012

Giấy phép HĐLK: 16/GPHĐLK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2003

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38218812 Fax: 028.39144714

Đại diện: Trần Thị Kim Chức vụ: Phó giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**" hoặc "**BIDV – Nam Kỳ Khởi Nghĩa**" hoặc "**Ngân hàng lưu ký**")

XÉT RẰNG:

(a) Bên A là Công ty Chứng khoán sẽ thực hiện đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm trong tháng 6 năm 2019 và hiện có mong muốn ký quỹ tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Bên A tại một ngân hàng lưu ký phù hợp theo quy định của Pháp luật Việt Nam;

(b) Bên B là ngân hàng thương mại được thành lập tại Việt Nam, có giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp sẵn sàng cung cấp các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Bên A phù hợp theo quy định của Pháp luật;

NAY, VÌ VẬY, Các Bên đồng ý ký kết "**Hợp Đồng**" này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi **"Hợp Đồng"** này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- **"Người Sở Hữu Chứng Quyền"** là các cá nhân, tổ chức (Nhà đầu tư) sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.
- **"Tài sản ký quỹ"** là tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi của Tổ Chức Phát Hành được ký quỹ tại Bên B theo Điều 2.a Hợp đồng này. Tài sản ký quỹ này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất của bên thứ ba khác.
- **"Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền"** là danh sách do Tổ chức phát hành gửi cho Ngân hàng lưu ký có đầy đủ thông tin của Người Sở Hữu Chứng Quyền.

2. MỤC ĐÍCH VÀ THỜI HẠN KÝ QUỸ

a) Số tiền ký quỹ/Giá trị của chứng chỉ tiền gửi ký quỹ dự kiến: **9.600.000.000** VND (Bằng chữ: **Chín tỷ sáu trăm triệu đồng**).

b) Hình thức ký quỹ: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
1191 0000 710172	9.600.000.000	Chín tỷ sáu trăm triệu đồng	398 Ngày	26/11/2019	28/12/2020	878/2019/HDTG-DCTC

c) Mục đích ký quỹ: Ký quỹ đảm bảo khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.VNM.KIS.M.CA.T.03
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	VNM
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	11 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	5:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng cao hơn từ 10% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành
10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	6.400đồng/chứng quyền

11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	3.200 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	3.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	19.200.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	9.600.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 01 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

d) Thời hạn ký quỹ: 11 tháng tính từ ngày Bên A chào bán chứng quyền có bảo đảm.

3. PHÍ DỊCH VỤ, CÁCH TÍNH VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

a) Bên A sẽ thanh toán cho Bên B về việc cung cấp dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng này với mức Phí dịch vụ cụ thể như sau:

- ***Mức phí dịch vụ:*** 1%/năm, tối thiểu 1.000.000 VND/tháng, tối đa 5.000.000 VND/tháng.

  (Đây là mức Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ được Bên B thu hàng tháng theo quy định Biểu phí của Bên B công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này).
- Công thức tính Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ: Số tiền ký quỹ nhân (x) với số ngày ký quỹ thực tế nhân (x) mức Phí dịch vụ chia (:) cho 365 ngày.

b) Ngoài mức Phí dịch vụ nêu trên, Bên A uỷ quyền cho Bên B thu các loại phí: Phí chuyển tiền, phí duy trì tài khoản, phí thông báo/gửi sao kê, phí dịch vụ ngân hàng khác (Đây là phí dịch vụ ngân hàng được Bên B thu trên từng giao dịch/hoạt động phát sinh của Bên A theo quy định Biểu phí của Bên B trong từng thời kỳ).

c) Hàng tháng, Bên A uỷ quyền cho Bên B được tự động trích tài khoản tiền gửi số 11910000.100977 của Bên A mở tại bên B để thu Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.

4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

a) Thực hiện ký quỹ Tài sản ký quỹ để bảo đảm khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền và duy trì tối thiểu 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã huỷ niêm yết;

b) Khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến giá trị Tài sản ký quỹ của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B để bên B thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;

c) Thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện chứng quyền bằng tài sản ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký: thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền bằng tiền và/ hoặc sử dụng chính Tài sản ký quỹ để chi trả cho Người Sở Hữu Chứng Quyền, cụ thể:

- Lập Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ gửi Bên B theo mẫu tại Phụ lục 01;
- Lập và gửi Bên B danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02: dưới định dạng File Microsoft Excel đồng thời với Danh sách có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của Bên A.

e) Được Bên B hoàn trả Tài sản ký quỹ sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);

f) Được Bên B bồi thường thiệt hại mà do lỗi của Bên B gây ra;

g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

a) Bên B thực hiện phong toả/giải tỏa Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
1191 0000 710172	9.600.000.000	Chín tỷ sáu trăm triệu đồng	398 Ngày	26/11/2019	28/12/2020	878/2019/HDTG-DCTC

b) Lưu giữ Hợp đồng tiền/Chứng chỉ tiền gửi (nếu có);

c) Quản lý tách biệt Tài sản ký quỹ với tài sản khác của Bên A, và các tài sản khác của Bên B;

d) Hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Bên A sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);

e) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ chức phát hành;

f) Xác nhận báo cáo do Tổ chức phát hành lập có liên quan đến Tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán;

g) Báo cáo UBCKNN khi phát hiện Tổ chức phát hành chứng quyền vi phạm pháp luật;

h) Thực hiện chứng quyền cho Bên A:

- Căn cứ vào Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ, Bên B thực hiện giải toả Tài sản ký quỹ;
- Căn cứ vào Thông báo và Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền từ Tổ chức phát hành, Bên B thực hiện chuyển tiền theo đề nghị của Bên A.

i) Trường hợp Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và/hoặc không đầy đủ

theo thông báo/đề nghị của Bên A gây thiệt hại cho Người Sở Hữu Chứng Quyền và/hoặc Bên A thì Bên B phải bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) cho Bên A hoặc/và Người Sở Hữu Chứng Quyền.

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

6. PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ

a) Trường hợp Bên A sử dụng Tài sản ký quỹ để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền: Ngân hàng dựa trên thông báo của Tổ Chức Phát Hành và Danh Sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02 để thực hiện chuyển tiền thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;

b) Việc Ngân hàng thực hiện theo nội dung tại Khoản a Điều này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của các Bên và Tổ chức phát hành cam kết không tiến hành bất kỳ các thủ tục tố tụng nào đối với Ngân hàng lưu ký về việc thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ theo phương thức nêu trên.

c) Những tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ, Tổ chức phát hành sẽ làm việc trực tiếp với Người Sở Hữu Chứng Quyền để giải quyết, trừ trường hợp do lỗi hệ thống/nhân sự của Bên B gây ra.

7. HOÀN TRẢ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Bên A được nhận lại Tài sản ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp chứng quyền đến ngày đáo hạn: Tổ chức phát hành đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả và nhận lại Tài sản ký quỹ;

b) Trường hợp chứng quyền huỷ niêm yết trước ngày đáo hạn: Dựa vào thông báo/văn bản của UBCKNN và/hoặc Sở giao dịch chứng khoán và/hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Tổ chức phát hành gửi văn bản đề nghị sang Ngân hàng lưu ký để thực hiện thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu cần).

8. LUẬT ÁP DỤNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai Bên. Trường hợp không thương lượng được, các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

9. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

a) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý khi hai Bên hoàn tất việc hoàn trả Tài sản ký quỹ theo Điều 7 Hợp đồng này. Trường hợp cần thiết, một Bên có thể yêu cầu lập Biên bản thanh lý Hợp đồng này.

b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này phải được cả hai Bên đồng ý và lập thành văn bản do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký, đóng dấu. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các điều khoản tương ứng trong Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.

d) Hợp đồng này được lập làm 10 (mười) bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 08 (tám) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Park Won Sang	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Thị Kim

Công ty chứng khoán.....

Số:...

Đề nghị giải toả tài sản ký quỹ

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Căn cứ vào .....

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả số tiền ký quỹ như sau:

Số tiền ký quỹ:

Số tài khoản:

Mục đích: Thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền/hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Tổ chức phát hành.

Trân trọng!

Công ty chứng khoán.....

PHỤ LỤC 02

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....
Số:.....

DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN

Kính gửi : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam
Kỳ Khởi Nghĩa

Công ty chứng khoán .....gửi đến Ngân hàng lưu ký danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền như sau :

STT	HỌ VÀ TÊN	TÀI KHOẢN GIAO DỊCH		SỐ LƯỢNG CW NẮM GIỮ	SỐ TIỀN THANH TOÁN	TÀI KHOẢN NHẬN TIỀN THANH TOÁN			GHI CHÚ
		SỐ TÀI KHOẢN	LOẠI TÀI KHOẢN			SỐ TÀI KHOẢN	TÊN NGÂN HÀNG	CHI NHÁNH	
1									
2									
3									
4									
CỘNG									
TỔNG CỘNG									

Công ty chứng khoán .....